

# Luật Thủ tục hành chính

Luật này sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thủ tục Hành chính năm 1998.

Được ban hành ngày 23 tháng 1 năm 2003 (Công báo Liên bang I trang 102)

Sửa đổi lần cuối bởi Điều 2 Khoản 1 Luật ra ngày 14 tháng 8 năm 2009 (Công báo Liên bang I trang 2827)

## Phần I

### **Phạm vi áp dụng, thẩm quyền của cấp địa phương, trao đổi thông tin điện tử, hỗ trợ hành chính, hợp tác châu Âu về hành chính**

#### **Chương 1**

### **Phạm vi áp dụng, thẩm quyền của cấp địa phương, trao đổi thông tin điện tử**

#### **§ 1 Phạm vi áp dụng**

(1) Luật này có hiệu lực đối với các hoạt động quản lý hành chính công của các cơ quan nhà nước

1. của liên bang, của các cơ quan trực thuộc trực tiếp liên bang, các cục và quỹ theo luật công,

2. của các bang, các xã và các hiệp hội xã, các pháp nhân khác theo luật công và trực thuộc, chịu sự giám sát của bang, nếu các cơ quan đó được Liên bang trao quyền thực thi pháp luật của Liên bang,

nếu bản thân nó không bao gồm các quy định tương tự hoặc trái ngược về mặt nội dung so với các quy định pháp luật khác của Liên bang.

(2) Luật này cũng có hiệu lực đối với các hoạt động quản lý hành chính công của các cơ quan nhà nước được nêu tại điểm 2 khoản 1, nếu như các bang thực thi luật pháp của Liên bang, là đối tượng của lập pháp riêng của Liên bang hoặc lập pháp cạnh tranh của Liên bang, như là công việc riêng của mình, nếu bản thân nó không bao gồm các quy định tương tự hoặc trái ngược về mặt nội dung so với các quy định pháp luật khác của Liên bang. Khi thực thi các luật của Liên bang được ban hành sau khi luật này có hiệu lực thì chỉ được coi là có hiệu lực nếu như, được sự phê chuẩn của Hội đồng liên bang, các luật được ban hành sau đó công nhận tính hiệu lực của luật này.

(3) Khi các bang thực thi luật pháp liên bang, không áp dụng luật này nếu như về mặt luật pháp của bang các hoạt động quản lý hành chính theo luật công của các cơ quan

nhà nước được quy định bởi một luật thủ tục hành chính.

(4) Cơ quan nhà nước theo cách hiểu của luật này là tất cả các cơ quan thực thi nhiệm vụ quản lý hành chính công.

## **§ 2 Các ngoại lệ về phạm vi áp dụng**

(1) Luật này không áp dụng đối với các hoạt động của nhà thờ, các tổ chức tôn giáo và các cộng đồng cùng quan điểm, các cơ sở và các hiệp hội của các tổ chức trên.

(2) Ngoài ra luật này cũng không áp dụng đối với:

1. các thủ tục của các cơ quan tài chính của bang, liên bang theo luật thuế,
2. việc truy tố hình sự, việc truy tố và xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật, các hỗ trợ pháp lý đối với nước ngoài trong các vụ việc dân sự và hình sự và, không trái với điều 80, khoản 4, đối với các hoạt động của luật dịch vụ thẩm phán.
3. các thủ tục tại cục cấp bằng sáng chế và nhãn hiệu thương mại Đức và tại các cơ quan trọng tài được thành lập tại đó,
4. các thủ tục tại bộ luật an ninh xã hội Đức,
5. quyền về hỗ trợ tài chính,
6. quyền về việc bồi thường thiệt hại.

(3) Đối với các hoạt động

1. của các cơ quan hành chính tại tòa án và các cơ quan quản lý tư pháp, kể cả các cơ quan nhà nước theo luật công thuộc sự giám sát của các cơ quan kể trên, luật này chỉ có hiệu lực nếu như các hoạt động chịu sự kiểm tra bởi các tòa án hành chính hoặc bởi các tòa án có thẩm quyền trong các vấn đề về luật sư, luật sư bản quyền phát minh sáng chế và công chứng thuộc về pháp luật hành chính;
2. của các cơ quan nhà nước trong công tác kiểm tra thành tích, kiểm tra năng lực chuyên môn và các hoạt động kiểm tra tương tự như vậy đối với các cá nhân thì luật này chỉ áp dụng các điều 3a đến 13, 20 đến 27, 29 đến 38, 40 đến 52, 79, 80 và 96;
3. của các cơ quan đại diện của Liên bang ở nước ngoài thì luật này không áp dụng.

## **§ 3 Thẩm quyền của cấp địa phương**

(1) Địa phương có thẩm quyền

1. trong những công việc liên quan đến bất động sản hoặc quyền gắn liền với địa phương hoặc mối quan hệ pháp lý, là cơ quan mà trong khu vực đó có tài sản hoặc cơ

sở của họ;

2. trong những công việc liên quan đến hoạt động của một doanh nghiệp hoặc một trong những cơ sở hoạt động của doanh nghiệp đó, liên quan đến hoạt động của một nghề hoặc một hoạt động được thực hiện trong một thời gian dài khác, là cơ quan mà trong khu vực đó có doanh nghiệp hoặc các cơ sở của doanh nghiệp đó hoạt động hoặc một nghề hoặc một hoạt động được thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

3. trong những công việc khác

a) liên quan đến một thể nhân, là cơ quan mà trong khu vực đó thể nhân đó thường trú hoặc đã thường trú lần gần đây nhất,

b) liên quan đến một pháp nhân hoặc một hiệp hội, là cơ quan mà trong khu vực đó pháp nhân hoặc hiệp hội đó có trụ sở hoặc đã có trụ sở lần gần đây nhất;

4. trong những công việc mà thẩm quyền chưa được nêu tại khoản 1 đến 3, là cơ quan mà trong khu vực đó có lý do thực hiện các hoạt động hành chính.

(2) Nếu theo khoản 1, nhiều cơ quan cùng có thẩm quyền thì quyết định sẽ là cơ quan liên quan đến sự việc trước tiên, trừ khi cơ quan giám sát chuyên môn chung có thẩm quyền quyết định rằng một cơ quan có thẩm quyền khác tại địa phương có quyền quyết định. Trong trường hợp một sự việc tương tự liên quan đến nhiều cơ sở hoạt động của một doanh nghiệp hoặc một xí nghiệp thì cơ quan giám sát đó có thể quyết định một cơ quan có thẩm quyền theo khoản 1, điểm 2 là cơ quan có thẩm quyền chung nếu như điều đó nên thực hiện nhằm đạt được một quyết định thống nhất để đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan. Ngoài ra, cơ quan giám sát này được quyết định về thẩm quyền của cấp địa phương nếu như nhiều cơ quan khác nhau tự cho là có thẩm quyền hoặc không có thẩm quyền, hoặc nếu vì nhiều lý do khác nhau không xác định rõ ràng được thẩm quyền thuộc về cơ quan nào. Trong trường hợp không có một cơ quan giám sát chung thì các cơ quan giám sát chuyên môn có thẩm quyền cùng nhau đưa ra quyết định chung.

(3) Nếu như trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, hoàn cảnh mà tạo nên thẩm quyền thay đổi thì cơ quan có thẩm quyền đến thời điểm đó có thể tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính nếu như điều đó giúp ích cho việc tiến hành các thủ tục một cách thuận lợi và hợp lý, đảm bảo được quyền lợi của các bên tham gia cũng như nếu được cơ quan có thẩm quyền hiện tại đồng ý.

(4) Khi có nguy cơ chậm trễ thì tất cả các cơ quan ở địa phương đều có thẩm quyền thực hiện các biện pháp không thể trì hoãn được, mà trong khu vực đó có lý do thực hiện các hoạt động hành chính. Phải thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương theo khoản 1 điểm 1 đến 3.

### **§ 3a. Trao đổi thông tin điện tử**

(1) Sự chuyển giao bằng tài liệu điện tử là hợp pháp, khi người nhận có thể truy cập vào những phương tiện điện tử đó.

(2) Hình thức bằng văn bản được quy định trong văn bản pháp luật có thể được thay thế bằng hình thức điện tử, nếu văn bản pháp luật không có quy định khác. Trong trường hợp này, văn bản điện tử với chữ ký điện tử phải tuân theo Luật về chữ ký. Việc ký tên với một biệt hiệu, bí danh, mà qua đó không thể nhận dạng được tên của người ký, thì không được xem là hợp lệ.

(3) Trong quá trình làm việc nếu cơ quan nhà nước nhận thấy việc chuyển giao tài liệu điện tử là không hợp lý thì họ phải có nghĩa vụ thông báo với người gửi, kèm theo sự trích dẫn về những phương tiện giao dịch trong khuôn khổ điều kiện có thể được. Nếu người nhận có thể xác nhận được là họ không thể làm việc được với những tài liệu điện tử của quan nhà nước, thì cơ quan nhà nước phải thay đổi hình thức văn kiện điện tử phù hợp hoặc thông báo bằng văn bản.

## **Chương 2**

### **Hỗ trợ hành chính**

#### **§ 4 Nghĩa vụ hỗ trợ hành chính**

(1) Khi được yêu cầu, mọi cơ quan nhà nước phải hỗ trợ các cơ quan khác (hỗ trợ hành chính).

(2) Không tính là hỗ trợ hành chính, nếu như

1. các cơ quan thực hiện việc hỗ trợ lẫn nhau trong phạm vi các chỉ thị đã có;
2. công việc hỗ trợ là những hoạt động thuộc nhiệm vụ riêng của cơ quan được yêu cầu hỗ trợ.

#### **§ 5 Các điều kiện và giới hạn hỗ trợ hành chính**

(1) Một cơ quan có thể yêu cầu được hỗ trợ hành chính, đặc biệt là khi cơ quan đó

1. vì những lý do theo luật định không thể tự mình thực hiện các hoạt động hành chính;
2. vì những lý do thực tế, đặc biệt là việc thiếu các cơ sở và nhân viên cần thiết để thực hiện các hoạt động hành chính, nên không thể tự mình thực hiện các hoạt động hành chính;
3. phụ thuộc về mặt thông tin về sự việc khi thực hiện nhiệm vụ của mình, mà những thông tin này cơ quan đó không được biết và không thể tự mình tìm hiểu được;
4. để thực hiện nhiệm vụ của mình cần phải có các tài liệu hoặc các bằng chứng khác mà cơ quan được yêu cầu hỗ trợ sở hữu;

5. chỉ có thể thực hiện được hoạt động hành chính với chi phí tốn kém hơn so với khi cơ quan được yêu cầu hỗ trợ thực hiện.

(2) Cơ quan được yêu cầu hỗ trợ không được phép hỗ trợ nếu

1. vì những lý do theo luật định cơ quan đó không có khả năng thực hiện việc hỗ trợ;
2. cơ quan đó sẽ gây ra những bất lợi lớn đối với một bang nào đó hoặc đối với cả liên bang nếu tiến hành các hoạt động hỗ trợ.

Đặc biệt, cơ quan được yêu cầu hỗ trợ không bắt buộc phải nộp tài liệu hoặc hồ sơ cũng như không bắt buộc phải cung cấp thông tin nếu như quá trình thực hiện hỗ trợ cần phải được giữ bí mật theo luật hoặc bản chất của việc hỗ trợ đòi hỏi như vậy.

(3) Cơ quan được yêu cầu hỗ trợ không cần phải hỗ trợ nếu

1. một cơ quan khác có thể thực hiện việc hỗ trợ thuận lợi hơn hẳn hoặc với chi phí thấp hơn hẳn;
2. cơ quan đó chỉ có thể thực hiện việc hỗ trợ với chi phí tốn kém quá mức;
3. cơ quan đó, xem xét đến nhiệm vụ của cơ quan yêu cầu hỗ trợ, có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ của bản thân nếu thực hiện việc hỗ trợ.

(4) Cơ quan được yêu cầu hỗ trợ không được phép từ chối hỗ trợ với lý do cho rằng việc đề nghị xuất phát từ các lý do khác với lý do được nêu ở khoản 3 hoặc với lý do cho rằng biện pháp cần thực hiện với sự hỗ trợ hành chính là không hợp mục đích.

(5) Nếu như cơ quan được yêu cầu hỗ trợ cho rằng mình không có nghĩa vụ phải hỗ trợ thì phải thông báo cho cơ quan đề nghị hỗ trợ biết quan điểm của mình. Nếu xảy ra trường hợp như vậy trong hỗ trợ hành chính thì cơ quan giám sát chuyên môn chung có thẩm quyền quyết định về nghĩa vụ hỗ trợ hành chính, hoặc nếu như không có cơ quan này thì là cơ quan giám sát chuyên môn có thẩm quyền đối với cơ quan được yêu cầu hỗ trợ.

## **§ 6 Lựa chọn cơ quan**

Nếu khi cần hỗ trợ hành chính mà có nhiều cơ quan khác nhau để lựa chọn, thì tùy theo khả năng, nên đề nghị cơ quan ở cấp quản lý hành chính thấp nhất trong hệ thống hành chính, mà cơ quan đề nghị hỗ trợ trực thuộc, hỗ trợ.

## **§ 7 Thực hiện việc hỗ trợ hành chính**

(1) Tính hợp pháp của những hoạt động cần phải được thực hiện khi hỗ trợ hành chính cần được định hướng theo luật hiện hành đối với cơ quan đề nghị hỗ trợ, thực hiện việc hỗ trợ hành chính theo luật hiện hành đối với cơ quan được đề nghị hỗ trợ.

(2) Cơ quan đề nghị hỗ trợ chịu trách nhiệm trước cơ quan được đề nghị hỗ trợ về tính hợp pháp của hoạt động cần thực hiện. Cơ quan được đề nghị hỗ trợ chịu trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ hành chính.

### **§ 8 Chi phí hỗ trợ hành chính**

(1) Cơ quan đề nghị hỗ trợ không phải thanh toán phí quản lý hành chính cho cơ quan được đề nghị hỗ trợ khi thực hiện việc hỗ trợ. Khi được yêu cầu, cơ quan đề nghị hỗ trợ phải trả chi phí cho cơ quan được đề nghị hỗ trợ nếu như khoản chi phí đó vượt quá 50 Mác Đức trong từng trường hợp hỗ trợ. Nếu các cơ quan của cùng một cơ quan chủ quản thực hiện việc hỗ trợ lẫn nhau thì không cần phải thanh toán phí quản lý hành chính.

(2) Nếu khi thực hiện việc hỗ trợ hành chính cơ quan được đề nghị hỗ trợ đảm nhận các hoạt động hỗ trợ có mất chi phí, thì bên thứ ba nợ các chi phí đó phải trả phí cho cơ quan được đề nghị hỗ trợ (các phí quản lý hành chính, phí sử dụng và các chi phí khác).

## **Chương 3**

### **Hợp tác châu Âu về hành chính**

#### **§ 8a Các nguyên tắc thực hiện hỗ trợ**

(1) Mỗi cơ quan nhà nước cung cấp hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu theo đề nghị, nếu như điều đó là yêu cầu theo quy định trong các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu.

(2) Các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu có thể được đề nghị giúp đỡ, nếu như điều đó là hợp lệ theo quy định trong các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu. Cần đề nghị giúp đỡ, nếu như điều đó là yêu cầu theo quy định trong các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu.

(3) Các điều 5, 7 và Khoản 2 Điều 8 được áp dụng tương ứng, nếu như không trái với các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu.

#### **§ 8b Hình thức và xử lý các đề nghị**

(1) Cần nêu các đề nghị bằng tiếng Đức đến các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu; nếu như cần thiết thì gửi kèm thêm một bản dịch. Cần nêu lý do đưa ra đề nghị theo các quy định của luật pháp cộng đồng, có nêu văn bản pháp lý then chốt.

(2) Chỉ được phép đáp ứng đề của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu khi nội dung đề nghị bằng tiếng Đức toát lên từ hồ sơ. Nếu như cần thiết thì đối với các đề nghị bằng một ngôn ngữ khác cần yêu cầu cơ quan đề nghị cung cấp một bản dịch.

(3) Có thể từ chối đề nghị của các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu nếu như các đề nghị không nêu lý do theo đúng thủ tục, nêu văn bản pháp lý then chốt và sau khi có yêu cầu vẫn không nộp thêm bản trình bày lý do cần phải có.

(4) Cần tận dụng các cơ sở và công cụ của Ủy ban phục vụ việc xử lý các đề nghị. Thông tin cần được truyền đạt theo đường điện tử.

### **§ 8c Chi phí thực hiện hỗ trợ**

Các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu nêu đề nghị chỉ phải bồi hoàn lệ phí hành chính và chi phí, nếu như theo quy định trong các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu thì có thể đòi hỏi điều đó.

### **§ 8d Các thông báo theo chức năng**

(1) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho các cơ quan nhà nước của các nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu và cho Ủy ban những thông tin về các sự việc và con người, nếu như điều đó là yêu cầu theo quy định trong các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu. Ở đây cần tận dụng các mạng thông tin đã thiết lập phục vụ việc đó.

(2) Khi một cơ quan nhà nước chuyển thông tin theo khoản 1 cho cơ quan nhà nước của một nước thành viên khác trong Liên minh châu Âu, cơ quan này thông báo cho các đương sự về việc chuyển thông tin, nếu như các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu quy định như vậy; ở đây cần nêu loại thông tin cũng như xác định mục đích và cơ sở pháp lý của việc chuyển thông tin.

### **§ 8e Khả năng áp dụng**

Cần áp dụng các quy định của chương này khi văn bản pháp luật tương ứng của Liên minh châu Âu có hiệu lực, nếu văn bản đó phát huy tác dụng ngay lập tức, còn thì sau khi hết thời hạn thi hành tương ứng. Các quy định này cũng có hiệu lực trong mối quan hệ với các quốc gia ký hiệp ước khác trong Hiệp định về Khu vực kinh tế châu Âu, nếu như các văn bản pháp lý của Cộng đồng châu Âu cũng áp dụng đối với các quốc gia đó.

## **Phần II**

### **Các quy định chung về thủ tục hành chính**

#### **Chương 1**

#### **Các nguyên tắc về thủ tục hành chính**

##### **§ 9 Khái niệm thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính theo nghĩa của luật này là các hoạt động có tác động hướng ra bên ngoài của các cơ quan nhà nước, các hoạt động đó được định hướng vào việc kiểm tra các điều kiện cần thiết, việc chuẩn bị và thực hiện một hành vi hành chính hoặc vào việc hoàn thành một thỏa thuận theo luật công; thủ tục hành chính bao gồm việc thực hiện một hành vi hành chính hoặc hoàn thành một thỏa thuận theo luật công.

##### **§ 10 Tính không có hình thức của thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính không bị ràng buộc vào một hình thức cố định nào nếu như không có một quy định pháp luật đặc biệt nào quy định về hình thức của thủ tục hành chính đó. Thủ tục hành chính cần được thực hiện một cách nhanh chóng, đơn giản để đạt được mục đích.

##### **§ 11 Quyền tham gia thủ tục hành chính**

Có quyền tham gia vào thủ tục hành chính là

1. Các thể nhân và pháp nhân,
2. Các hiệp hội nếu có một quyền,
3. Các cơ quan nhà nước.

##### **§ 12 Năng lực hành động**

(1) Có quyền thực hiện các động tác thủ tục hành chính là

1. các thể nhân có đủ năng lực pháp lý theo luật dân sự,
2. các thể nhân bị hạn chế năng lực pháp lý theo luật dân sự, nếu như theo các quy định của luật dân sự họ được công nhận là có năng lực pháp lý đối với đối tượng của thủ tục hành chính hoặc theo các quy định của luật công họ được công nhận là có năng lực hành vi,
3. các pháp nhân và hiệp hội (theo điều 11 khoản 2) thông qua đại diện pháp luật của họ hoặc là thông qua người được họ ủy quyền đặc biệt,



4. cơ quan nhà nước thông qua người lãnh đạo, hoặc đại diện lãnh đạo hoặc người được ủy quyền của họ.

(2) Nếu theo điều 1903 của Bộ luật dân sự, việc bảo lưu sự cho phép liên quan đến đối tượng của thủ tục hành chính, thì “người được chăm sóc” có năng lực pháp lý chỉ được phép đảm nhận các hoạt động thủ tục hành chính nếu như theo các quy định của luật dân sự, người đó có thể hành động mà không cần sự chấp thuận của “người chăm sóc”, hoặc theo các quy định của luật công người đó được công nhận là có năng lực hành vi.

(3) Điều 53 đến 55 của Luật Tố tụng dân sự được áp dụng tương tự.

### **§ 13 Những người tham gia**

(1) Những người tham gia là

1. đương đơn và bị đơn,
2. những người mà cơ quan nhà nước thông qua hành vi hành chính muốn sẽ hoặc đã hướng tới,
3. những người mà cơ quan nhà nước muốn sẽ hoặc đã ký kết thỏa thuận theo luật công,
4. những người mà theo khoản 2 được cơ quan nhà nước cho tham gia vào thủ tục hành chính.

(2) Theo chức năng hoặc theo đề nghị, cơ quan nhà nước cho những người mà quyền lợi pháp lý của họ có thể bị ảnh hưởng bởi kết quả của thủ tục hành chính tham gia thủ tục. Nếu như kết quả của thủ tục hành chính có tác động mang tính tạo ra luật đối với một đối tượng thứ ba khác thì theo yêu cầu đối tượng này cần được chọn là người tham gia vào thủ tục hành chính; nếu như cơ quan nhà nước đã biết đối tượng đó, thì cơ quan nhà nước phải thông báo cho đối tượng đó về việc đưa ra áp dụng thủ tục hành chính đó.

(3) Những người khác được tham vấn nhưng không có các điều kiện tại khoản 1 thì không được coi là người tham gia.

### **§ 14 Người được ủy quyền và cố vấn**

(1) Một người tham gia có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình. Việc ủy quyền đó cho phép đối với mọi hoạt động liên quan đến thủ tục quản lý hành chính nếu nội dung của việc ủy quyền không quy định khác. Khi được yêu cầu, người được ủy quyền phải chứng minh sự ủy quyền bằng văn bản. Việc rút lại ủy quyền chỉ có hiệu lực đối với cơ quan nhà nước kể từ khi nhận được văn bản rút lại ủy quyền này.

(2) Sự ủy quyền sẽ không bị huỷ bỏ kể cả khi người ủy quyền chết hoặc có thay đổi về năng lực hành vi hoặc về việc đại diện pháp lý của người ủy quyền; tuy nhiên, nếu như người được ủy quyền đó đại diện thực hiện các thủ tục hành chính cho người được thừa kế về mặt pháp lý thì khi được yêu cầu, người được ủy quyền phải chứng minh sự ủy quyền đó bằng văn bản.

(3) Nếu một người được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính thì cơ quan đó cần liên hệ với người này. Cơ quan đó có thể liên hệ với người tham gia nếu như người tham gia đó có trách nhiệm cùng thực hiện. Nếu cơ quan nhà nước liên hệ với người tham gia thì cần phải thông báo cho người được ủy quyền biết. Các qui định về việc thông báo cho người được ủy quyền không có thay đổi.

(4) Một người tham gia có thể đến thảo luận và đàm phán cùng với cố vấn của mình. Những gì người cố vấn phát biểu có giá trị như là người tham gia phát biểu nếu như người tham gia không phản đối ngay lập tức.

(5) Người được ủy quyền và cố vấn sẽ bị từ chối cho tham gia nếu như họ thực hiện các dịch vụ pháp lý và như vậy trái với Điều 3 Luật về các dịch vụ pháp lý.

(6) Người được ủy quyền và cố vấn có thể bị từ chối không cho trình bày, nếu như họ không thích hợp để làm việc đó; họ cũng có thể bị từ chối không cho trình bày miệng nếu như họ không có khả năng trình bày đúng sự việc. Những người theo Điều 67 Khoản 2 Câu 1 và 2 Điểm 3 đến 7 của Luật Tòa án hành chính có quyền đại diện trong thủ tục tòa án hành chính thì không thể từ chối không cho họ trình bày.

(7) Cần phải thông báo cho người tham gia, mà người được ủy quyền hoặc cố vấn của người đó bị từ chối, được biết về việc từ chối theo khoản 5 và 6. Các động tác thủ tục hành chính của người được ủy quyền hoặc người cố vấn, được thực hiện sau khi họ bị từ chối, không có hiệu lực.

### **§ 15 Chỉ định người được ủy quyền tiếp nhận tin tức**

Khi được yêu cầu, một người tham gia không có nơi ở hoặc nơi thường trú, trụ sở hoặc nơi công tác trong nước phải báo cho cơ quan nhà nước biết về người được ủy quyền tiếp nhận tin tức ở trong nước, trong một thời hạn phù hợp. Nếu anh ta không thực hiện điều này thì thư từ gửi đến người tham gia đó được coi là đã đến tay người nhận kể từ ngày thứ bảy tính từ khi được gửi đi từ bưu điện, trừ khi khẳng định được rằng những thư từ đó đã không đến tay người nhận hoặc đến tay người nhận vào một thời điểm muộn hơn. Cần lưu ý người tham gia biết về các hệ quả pháp lý của việc không thực hiện này.

### **§ 16 Chỉ định theo chức năng một người đại diện**

(1) Nếu như không có người đại diện thì theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tòa án giám hộ, trong trường hợp một người tham gia vị thành niên thì tòa án hôn nhân và gia đình phải chỉ định một người đại diện phù hợp

1. cho người tham gia mà chưa biết cá nhân người đó là ai;

2. cho người tham gia vắng mặt mà nơi cư trú của người đó không rõ ràng hoặc người đó không tham gia được vào việc giải quyết các công việc của mình;
3. cho người tham gia không cư trú ở trong nước, nếu như người tham gia đó, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, phải chỉ định một người đại diện, mà trong thời hạn được ấn định vẫn không thực hiện yêu cầu này;
4. cho người tham gia mà vì nguyên nhân bệnh tật về tâm thần hoặc các hạn chế về thể chất, trí tuệ hoặc tâm lý không có khả năng tự mình thực hiện các hoạt động trong thủ tục hành chính;
5. đối với các sự việc không xác định được chủ mà liên quan đến thủ tục hành chính để thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh liên quan đến sự việc đó.

(2) Tòa án của khu vực mà người tham gia cư trú thường xuyên có thẩm quyền chỉ định người đại diện trong các trường hợp theo khoản 1 điểm 4; trong các trường hợp khác, tòa án của khu vực mà cơ quan đề nghị hỗ trợ đặt trụ sở có thẩm quyền chỉ định.

(3) Người đại diện có quyền yêu cầu cơ quan chủ quản pháp lý của cơ quan nhà nước đề nghị chỉ định phải chi trả thù lao thỏa đáng và thanh toán các chi phí ứng trước bằng tiền cho mình. Cơ quan nhà nước có thể yêu cầu người được đại diện hoàn trả các phí tổn. Cơ quan nhà nước quyết định khoản thù lao và xác định chi phí ứng trước cũng như các khoản phí tổn.

(4) Ngoài ra, đối với việc cử và đối với chức trách của người đại diện trong những trường hợp tại Khoản 1 Điểm 4 thì áp dụng tương ứng các quy định về việc trợ giúp, trong những trường hợp khác thì các quy định về việc chăm sóc.

## **§ 17 Người đại diện trong các kiến nghị giống nhau**

(1) Đối với các đơn yêu cầu và kiến nghị mà trong một thủ tục hành chính có nhiều hơn 50 người cùng ký đơn hoặc được nộp dưới hình thức các văn bản có nội dung giống nhau (các kiến nghị giống nhau), thì người ký tên trong đơn ghi là người đại diện có tên, nghề nghiệp và địa chỉ được coi là đại diện cho những người khác cùng ký tên, nếu như người đó không được những người khác cử làm người được ủy nhiệm. Chỉ một thể nhân mới có thể là người đại diện.

(2) Cơ quan nhà nước có thể không xem xét các đơn đề nghị giống nhau nếu các đơn đó không có các thông tin được nêu tại khoản 1 câu 1 một cách rõ ràng, dễ đọc trên mỗi trang có chữ ký hoặc không đáp ứng yêu cầu của khoản 1 câu 2. Nếu cơ quan nhà nước không xem xét các đơn đề nghị thì phải thông báo điều này qua việc công bố như địa phương đó vẫn thực hiện. Ngoài ra, cơ quan nhà nước cũng có thể không xem xét các đơn đề nghị giống nhau, nếu người ký tên không ghi tên và địa chỉ của mình hoặc có ghi nhưng không đọc được.

(3) Quyền đại diện sẽ mất nếu như người đại diện hoặc người được đại diện thông báo điều đó cho cơ quan nhà nước bằng văn bản; người đại diện chỉ có thể nộp bản thông báo như vậy đối với tất cả những người được đại diện. Nếu người được đại diện nộp bản thông báo như vậy thì cần thông báo đồng thời cho cơ quan nhà nước biết rằng

mình có còn giữ đơn đề nghị không và đã có chỉ định một người được ủy quyền nào khác chưa.

(4) Khi quyền đại diện của người đại diện đã hết thì cơ quan nhà nước có thể yêu cầu người được đại diện chỉ định một người đại diện chung trong một thời hạn phù hợp. Nếu như phải yêu cầu hơn 50 người thì cơ quan nhà nước có thể công bố yêu cầu đó trong vùng. Nếu như yêu cầu đó chưa được thực hiện trong thời hạn quy định, thì cơ quan nhà nước có thể chỉ định chính thức một người đại diện chung.

## **§ 18 Người đại diện cho người tham gia với quyền lợi giống nhau**

(1) Nếu như có hơn 50 người có quyền lợi giống nhau cùng tham gia vào một thủ tục hành chính mà không có người đại diện thì cơ quan nhà nước có thể đề nghị họ chỉ định một người đại diện chung trong một thời hạn phù hợp mà nếu không thì sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính theo luật định. Trong thời hạn đó, nếu họ không chọn được người đại diện thì cơ quan nhà nước có thể chỉ định chính thức một người đại diện chung. Chỉ một thể nhân mới có thể là người đại diện.

(2) Quyền đại diện sẽ mất nếu như người đại diện hoặc người được đại diện thông báo điều đó cho cơ quan nhà nước bằng văn bản; người đại diện chỉ có thể nộp bản thông báo như vậy đối với tất cả những người được đại diện. Nếu người được đại diện nộp bản thông báo như vậy thì cần thông báo đồng thời cho cơ quan nhà nước biết rằng mình có còn giữ đơn đề nghị không và đã có chỉ định một người được ủy quyền nào khác chưa.

## **§ 19 Các quy định chung đối với người đại diện khi có các kiến nghị giống nhau hoặc có quyền lợi giống nhau**

(1) Người đại diện phải thực hiện cẩn thận chu đáo các quyền lợi của người được đại diện. Người đại diện có thể thực hiện mọi động tác thủ tục liên quan đến thủ tục hành chính. Người đại diện không bị ràng buộc bởi các chỉ thị.

(2) Điều 14 các khoản 5 đến 7 có hiệu lực tương tự.

(3) Người đại diện được cơ quan nhà nước chỉ định có thể yêu cầu cơ quan chủ quản pháp lý của cơ quan nhà nước phải chi trả thù lao thỏa đáng và thanh toán các chi phí ứng trước bằng tiền cho mình. Cơ quan nhà nước có thể yêu cầu người được đại diện hoàn trả các phí tổn với tỉ lệ bằng nhau. Cơ quan nhà nước được quyết định thù lao và xác định chi phí ứng trước cũng như các khoản phí tổn.

## **§ 20 Các cá nhân bị loại trừ**

(1) Trong một thủ tục hành chính thì những người sau không được phép làm việc cho cơ quan nhà nước,

1. người mà bản thân đã là người tham gia;
2. người là người thân của một người tham gia;

3. người mà đại diện cho một người tham gia theo luật hoặc được ủy quyền chung hoặc trong chính thủ tục hành chính đó;

4. người là người thân của một cá nhân đại diện cho người tham gia trong thủ tục hành chính đó;

5. những người làm việc được trả tiền ở chỗ một người tham gia hoặc là thành viên của ban giám đốc, của hội đồng giám sát hoặc của một cơ quan tương đương của người tham gia đó; nhưng không áp dụng đối với đối tượng mà người tham gia là cơ quan tuyển dụng họ;

6. những người, ngoài tính chất công việc của mình, trong sự việc này đã có một thẩm định hoặc đã hoạt động dưới hình thức khác.

Cũng áp dụng tương tự đối với những người tham gia, những người mà có thể gặp lợi thế hoặc bất lợi trực tiếp khi thực hiện hoạt động hoặc khi quyết định. Nhưng điều đó không áp dụng nếu lợi thế hoặc bất lợi chỉ liên quan đến việc là ai đó là thành viên của một nhóm nghề hoặc một nhóm dân cư mà những quyền lợi chung của họ bị ảnh hưởng qua sự việc đó.

(2) Khoản 1 không áp dụng đối với việc lựa chọn cho một công việc làm danh dự và đối với việc bãi miễn những người làm các công việc danh dự.

(3) Những người được loại trừ theo khoản 1 được phép thực hiện các hoạt động không thể trì hoãn trong trường hợp có nguy cơ tiềm ẩn.

(4) Nếu một thành viên của một ủy ban (theo điều 88) tự cho là bị loại trừ hoặc không chắc chắn liệu rằng có đủ các điều kiện được đưa ra ở khoản 1 không, thì phải thông báo cho chủ nhiệm ủy ban được biết. Ủy ban sẽ quyết định về việc loại trừ thành viên này. Người liên quan đó không được phép tham gia vào việc quyết định này. Thành viên được loại trừ đó cũng không được phép tham gia vào các công việc tư vấn và quyết định khác.

(5) Những người thân được đề cập tại khoản 1 điểm 2 và 4 là:

1. vợ hoặc chồng chưa cưới ,
2. chồng hoặc vợ,
3. người họ hàng và dâu rể trực hệ,
4. anh chị em ruột,
5. con cái của anh chị em ruột,
6. chồng hoặc vợ của anh chị em ruột và anh chị em ruột của chồng hoặc vợ,
7. anh chị em ruột của bố, mẹ,

8. những người gắn bó với nhau do đã có quan hệ chăm sóc từ lâu dài và cùng sống chung dưới một mái nhà như bố mẹ và con cái (con nuôi, bố mẹ nuôi). Những người họ hàng cũng là những người được nêu tại câu 1 nếu như

1. trong các trường hợp được nêu tại số 2, số 3 và số 6, việc hôn nhân tạo nên mối quan hệ đó không tồn tại nữa;

2. trong các trường hợp được nêu tại số 3 đến số 7, mối quan hệ họ hàng hoặc mối quan hệ họ hàng do hôn nhân mang lại bị hủy bỏ do được công nhận là con;

3. trong trường hợp được nêu tại số 8, việc sống chung cùng một mái nhà không còn nữa nhưng những người đó vẫn tiếp tục quan hệ với nhau như cha mẹ và con cái.

### **§ 21 Lo ngại sự không vô tư**

(1) Nếu có một lý do phù hợp để nghi ngờ việc thực hiện chức trách một cách không thiên vị hoặc nếu một người tham gia khẳng định có một lý do như vậy, thì người nào sẽ thực hiện công việc cho cơ quan nhà nước cần báo cho thủ trưởng cơ quan hoặc cho người được thủ trưởng giao trách nhiệm biết và theo chỉ đạo của người đó tránh tham gia. Nếu có lo ngại sự không vô tư đối với thủ trưởng cơ quan nhà nước thì cơ quan giám sát đưa ra chỉ đạo này, nếu như thủ trưởng cơ quan nhà nước không tự mình tránh việc tham gia.

(2) Đối với các thành viên của một ủy ban (theo điều 88) thì điều 20 khoản 4 được áp dụng tương tự.

### **§ 22 Bắt đầu thủ tục**

Trong phạm vi thẩm quyền theo nghĩa vụ, cơ quan nhà nước sẽ quyết định liệu rằng có cần thiết và khi nào thì thực hiện một thủ tục hành chính. Điều này không áp dụng nếu như theo các quy định của pháp luật cơ quan nhà nước đó

1. phải thực hiện theo chức năng hoặc theo đơn đề nghị;

2. chỉ được phép thực hiện thủ tục hành chính khi được đề nghị nhưng lại không có sự đề nghị nào.

### **§ 23 Ngôn ngữ hành chính**

(1) Ngôn ngữ hành chính là tiếng Đức.

(2) Nếu cơ quan nhà nước nhận được các đơn từ, kiến nghị, chứng từ, bằng cấp và các văn bản khác được viết bằng tiếng nước ngoài thì cơ quan nhà nước cần yêu cầu nộp ngay bản dịch của chúng. Trong các trường hợp có lý do thì có thể yêu cầu nộp các bản dịch có công chứng hoặc là được dịch bởi người biên dịch hoặc phiên dịch được nhà nước thuê hoặc dịch tuyên thệ. Nếu như các bản dịch được yêu cầu không được nộp ngay thì cơ quan nhà nước có thể tự mình lo liệu việc dịch thuật và tính phí cho người liên quan. Nếu cơ quan nhà nước thuê người phiên dịch và biên dịch, thì họ cần được

trả công căn cứ theo việc áp dụng một cách phù hợp luật về việc chi trả thù lao cho chuyên gia và người làm chứng.

(3) Nếu thông qua các tổ giác, đơn từ hoặc qua việc đưa ra tuyên bố về nguyện vọng đặt ra một thời hạn trong quá trình xem xét, mà trong thời hạn này cơ quan nhà nước phải giải quyết theo một cách nhất định, và các tổ giác, đơn từ đó được nộp bằng tiếng nước ngoài thì thời hạn đó chỉ được bắt đầu tính tại thời điểm cơ quan nhà nước nhận được bản dịch.

(4) Nếu thông qua các tổ giác, đơn từ hoặc qua việc đưa ra tuyên bố về nguyện vọng, mà những văn bản này được nộp bằng tiếng nước ngoài, vì quyền lợi của người tham gia, cần giữ thời hạn đối với cơ quan nhà nước, một yêu cầu theo luật công cần được hiệu lực hóa hoặc là cần phải đề nghị đóng góp tài chính, thì các tổ giác, đơn từ hoặc việc tuyên bố nguyện vọng đó được coi như là đã nộp tại thời điểm được nộp tại cơ quan nhà nước, nếu như theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, các bản dịch được nộp trong thời hạn phù hợp do cơ quan nhà nước đặt ra. Nếu không thì thời điểm nộp bản dịch sẽ được tính, nếu các thỏa thuận giữa các nhà nước không qui định gì khác. Khi ấn định thời hạn thì cần phải lưu ý đến hệ quả pháp lý này.

## **§ 24 Nguyên tắc điều tra xác minh**

(1) Cơ quan nhà nước chủ động xác minh sự việc theo chức năng. Họ quyết định cách thức và phạm vi điều tra; họ không bị ràng buộc bởi những giải trình và các đơn từ chứng minh của người tham gia.

(2) Cơ quan nhà nước phải lưu ý đến mọi tình huống quan trọng đối với từng trường hợp cụ thể, kể cả tình huống có lợi đối với những người tham gia.

(3) Cơ quan nhà nước không được phép từ chối nhận những đơn từ và đơn thư giải thích thuộc trong phạm vi chức năng của mình chỉ bởi vì cho rằng những đơn từ và đơn thư giải thích đó là không được phép hoặc không có cơ sở thực tế.

## **§ 25 Việc tư vấn, thông tin**

Cơ quan nhà nước cần khuyến khích việc nộp đơn thư giải thích, việc đệ trình đơn từ hoặc việc đính chính đơn thư giải thích, nếu như những đơn từ đó rõ ràng là đã không được nộp hoặc nộp nhầm do không biết. Khi cần thiết, cơ quan nhà nước cung cấp thông tin cho người tham gia biết về những quyền lợi và trách nhiệm gắn liền và liên quan đến họ trong việc thực hiện thủ tục hành chính.

## **§ 26 Chứng cứ**

(1) Cơ quan nhà nước sử dụng những chứng cứ mà họ coi là cần thiết trong thẩm quyền theo nghĩa vụ để xác minh sự việc. Đặc biệt là cơ quan nhà nước có thể

1. thu thập thông tin các loại,

2. nghe ý kiến của người tham gia, thẩm vấn nhân chứng và chuyên gia hoặc thu thập những ý kiến bằng văn bản hoặc dạng điện tử của nhân chứng, chuyên gia và những người tham gia,

3. tra cứu tài liệu và hồ sơ,

4. quan sát tận mắt.

(2) Người tham gia nên cùng tham gia vào việc xác định bản chất sự việc. Đặc biệt người tham gia nên cung cấp những thông tin sự thật và những chứng cứ mà họ đã biết. Một nghĩa vụ tiếp theo là tham gia vào việc xác định bản chất của sự việc, đặc biệt là nghĩa vụ phải trình diện và phát biểu chỉ có nếu như nó đã được quy định riêng trong luật.

(3) Đối với các nhân chứng và chuyên gia thì phải có nghĩa vụ trình bày hoặc thực hiện việc thẩm định, nếu như nó đã được quy định trong luật. Nếu cơ quan nhà nước mời nhân chứng và chuyên gia, thì theo đề nghị họ cần được trả công căn cứ theo việc áp dụng một cách phù hợp luật về việc chi trả thù lao cho chuyên gia và người làm chứng.

## **§ 27 Cam đoan có tuyên thệ**

(1) Trong khi xác định bản chất sự việc cơ quan nhà nước chỉ được phép yêu cầu và chấp nhận việc cam đoan có tuyên thệ nếu như việc chấp nhận sự cam đoan về đối tượng liên quan và thủ tục liên quan đó được quy định trong luật hoặc các quy định pháp luật và các qui định pháp lý công nhận cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc này. Chỉ được đề nghị việc cam đoan có tuyên thệ nếu như không có cách nào khác để tìm ra sự thật, nếu như việc điều tra không mang lại một kết quả nào hoặc đòi hỏi phải có chi phí quá bất hợp lý. Đối với những người không có khả năng tuyên thệ theo như điều 393 của luật tố tụng dân sự thì không được phép yêu cầu cam đoan có tuyên thệ.

(2) Nếu cơ quan nhà nước thực hiện ghi chép lại việc cam đoan có tuyên thệ thì chỉ người lãnh đạo của cơ quan nhà nước, người đại diện chung của người lãnh đạo cũng như thành viên của cơ quan công vụ có thẩm quyền thực hiện việc đó, những người có năng lực làm việc như thẩm phán hoặc đáp ứng được các điều kiện được nêu tại điều 110 câu 1 của luật thẩm phán Đức. Các thành viên khác của cơ quan công vụ cũng có thể được lãnh đạo của cơ quan nhà nước hoặc đại diện chung của lãnh đạo ủy quyền bằng văn bản chung hoặc trong từng trường hợp cụ thể để thực hiện việc đó.

(3) Việc cam đoan được thực hiện bằng cách tuyên bố và xác nhận về sự chính xác trong lời khai của mình về đối tượng liên quan: “Tôi xin cam đoan rằng tôi chỉ nói ra sự thật theo những gì được biết và không hề dấu giếm một điều gì”. Người được ủy quyền và cố vấn được phép tham gia vào việc lập biên bản về việc tuyên thệ này.

(4) Trước khi lấy lời cam đoan có tuyên thệ thì người cam đoan phải được giải thích cho biết về ý nghĩa của việc cam đoan có tuyên thệ và hậu quả về mặt luật hình sự của việc khai báo có tuyên thệ không đầy đủ hoặc không chính xác. Việc giải thích này cần được ghi lại bằng biên bản.



(5) Ngoài ra, biên bản đó cần có tên của những người có mặt cũng như địa điểm và ngày thực hiện việc lập biên bản này. Biên bản đó cần đưa lại cho người cam đoan đọc lại để thống nhất hoặc nếu được yêu cầu cần đưa ra để người cam đoan xem lại. Cần ghi lại sự nhất trí của người cam đoan và yêu cầu người cam đoan ký tên vào đó. Sau đó biên bản cũng cần được những người thực hiện việc lấy lời khai có tuyên thệ cũng như người lập biên bản ký tên vào.

## **§ 28 Tham khảo ý kiến người tham gia**

(1) Trước khi ban hành một quyết định hành chính có ảnh hưởng đến quyền lợi của của người tham gia thì cần phải tạo cơ hội cho người tham gia trình bày những sự việc quan trọng đối với việc đưa ra quyết định.

(2) Có thể bỏ qua việc hỏi ý kiến người tham gia nếu điều đó không cần thiết trong hoàn cảnh của từng trường hợp cụ thể, đặc biệt là khi

1. một quyết định ngay lập tức tỏ ra cần thiết do có nguy cơ hiện hữu hoặc vì lợi ích công cộng;
2. việc tham khảo ý kiến có thể ảnh hưởng tới việc bảo đảm một thời hạn quan trọng cho việc ra quyết định;
3. không được làm sai lệch những thông tin thực tế của một người tham gia, người mà đã cung cấp những thông tin này trong một đơn đề nghị hoặc giải thích mà không gây bất lợi cho người tham gia đó;
4. cơ quan nhà nước muốn ban hành một quyết định hành chính chung hoặc nhiều quyết định hành chính tương tự, hoặc là ban hành các quyết định hành chính với sự hỗ trợ của các thiết bị tự động;
5. cần thực hiện các hoạt động cưỡng chế thi hành quyết định hành chính.

(3) Bỏ qua việc tham khảo ý kiến này nếu như nó đi ngược lại lợi ích công quan trọng.

## **§ 29 Quyền xem hồ sơ của người tham gia**

(1) Cơ quan nhà nước phải cho phép những người tham gia xem các hồ sơ liên quan đến thủ tục hành chính, nếu như việc nắm được thông tin trong hồ sơ là cần thiết để xác nhận hoặc bảo vệ quyền lợi pháp lý của họ. Cho đến khi kết thúc thủ tục hành chính, câu 1 không áp dụng đối với các bản dự thảo quyết định cũng như đối với những công việc chuẩn bị trực tiếp cho các quyết định. Nếu như có sự đại diện theo điều 17 và 18 thì chỉ người đại diện được yêu cầu xem hồ sơ.

(2) Cơ quan nhà nước không có nghĩa vụ cho xem hồ sơ nếu như việc đó có ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, nếu như việc phổ biến nội dung của những hồ sơ đó có thể gây bất lợi cho Liên bang hoặc một bang nào đó, hoặc là nếu như các quy trình phải được giữ bí mật theo luật định hoặc do bản chất của

việc đó đòi hỏi như vậy, đặc biệt là vì quyền lợi hợp pháp của người tham gia hoặc của bên thứ ba.

(3) Việc xem hồ sơ được tiến hành ở cơ quan nhà nước, nơi giữ những hồ sơ đó. Trong trường hợp cụ thể việc xem hồ sơ cũng được tiến hành tại cơ quan nhà nước khác hoặc tại các cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của Cộng hòa Liên bang Đức tại nước ngoài; cơ quan nhà nước, nơi giữ hồ sơ, có thể cho phép những ngoại lệ khác trong việc này.

### **§ 30 Việc giữ bí mật**

Người tham gia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước không được để lộ những bí mật của họ một cách trái phép, đặc biệt là những bí mật thuộc về phạm vi đời tư cũng như những bí mật liên quan đến công việc kinh doanh hoặc hoạt động của họ.

## **Chương 2**

### **Thời hạn, lịch làm việc và việc khôi phục lại**

#### **§ 31 Thời hạn và lịch làm việc**

(1) Đối với việc xác định thời hạn và đối với các quy định về lịch làm việc thì áp dụng theo các điều từ 187 đến 193 của bộ luật dân sự nếu tại khoản 2 đến 5 không có những quy định nào khác về việc này.

(2) Một thời hạn mà cơ quan nhà nước đặt ra được bắt đầu vào ngày đưa ra thời hạn đó, trừ khi nêu những người liên quan được thông báo khác về việc đó.

(3) Nếu như ngày hết hạn rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo luật định hoặc thứ Bảy thì thời hạn đó sẽ kết thúc vào cuối ngày làm việc tiếp theo đó. Điều này không áp dụng nếu như những người liên quan được thông báo một ngày khác nào đó sẽ là ngày hết hạn, có lưu ý họ về quy định này.

(4) Nếu cơ quan nhà nước phải đạt được kết quả công việc chỉ trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó, thì khoảng thời gian đó cũng sẽ kết thúc vào cuối ngày cuối cùng của nó, kể cả khi ngày cuối cùng đó rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo luật định hoặc thứ Bảy.

(5) Một lịch hẹn được cơ quan nhà nước đưa ra cần phải được thực hiện theo, ngay cả khi lịch hẹn đó rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo luật định hoặc thứ Bảy.

(6) Nếu một thời hạn được tính theo giờ thì các ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo luật định hoặc thứ Bảy cũng được tính vào thời hạn đó.

(7) Khi những thời hạn do cơ quan nhà nước ấn định đã qua, chúng có thể được gia hạn. Những thời hạn này đã qua, chúng có thể được gia hạn với hiệu lực hồi tố, đặc biệt

là nếu như không hợp lý khi để hậu quả pháp lý phát sinh khi đã hết thời hạn trên. Cơ quan nhà nước có thể kết hợp việc gia hạn này với một quy định phụ theo điều 36.

### **§ 32 Khôi phục về tình trạng trước đây**

(1) Nếu một người không phạm lỗi gì mà bị ngăn cản việc giữ thời hạn theo luật định thì khi được yêu cầu, cần phải đảm bảo việc phục hồi lại các điều kiện trước đây đối với người đó. Việc phạm lỗi của người đại diện cần được quy trách nhiệm cho người được đại diện.

(2) Đơn đề nghị cần được nộp trong vòng hai tuần sau khi đã giải quyết được những rào cản. Khi nộp đơn đề nghị hoặc trong các thủ tục hành chính về đơn đề nghị cần phải chứng minh về tính đáng tin của sự việc lý giải cho việc làm đơn đề nghị đó. Trong thời hạn của đơn đề nghị đó cần thực hiện lại các hoạt động đã bị bỏ qua. Nếu việc đó đã thực hiện thì cũng có thể đảm bảo việc khôi phục lại đó mà không cần được đề nghị.

(3) Sau một năm kể từ khi kết thúc thời hạn bị bỏ lỡ đó thì không thể đề nghị khôi phục lại được nữa, hoặc không thể thực hiện lại các hoạt động bị bỏ lỡ nữa, trừ khi nếu điều này là không thể được trước khi kết thúc thời hạn năm do những nguyên nhân không kiểm soát được.

(4) Cơ quan nhà nước mà phải thực hiện các hoạt động đã bị bỏ lỡ, quyết định về đơn đề nghị khôi phục lại.

(5) Việc khôi phục sẽ không được phép nếu như có một quy định pháp lý là việc đó không được phép.

## **Chương 3**

### **Công chứng hành chính**

#### **§ 33 Công chứng các văn bản**

(1) Các cơ quan nhà nước đều có quyền công chứng các bản sao của các tài liệu giấy tờ do chính họ ban hành. Ngoài ra các cơ quan được quy định thông qua nghị định của chính phủ liên bang như tại điểm 1, mục 1, điều 1 và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật pháp của bang cũng đều có quyền công chứng các bản sao, nếu như bản gốc được một cơ quan nhà nước ban hành hoặc cần thiết phải có bản sao đó để trình ra tại một cơ quan nhà nước, nếu như luật không quy định là việc cấp các bản sao được công chứng đó từ các cơ quan đăng ký và lưu trữ hành chính chỉ được dành cho các cơ quan nhà nước khác. Nghị định không cần phải có sự phê duyệt của hội đồng liên bang.

(2) Không được phép công chứng các bản sao, nếu như các điều kiện để được công chứng cho phép nhận thấy rằng nội dung của bản gốc mà bản sao của nó cần công chứng đã bị thay đổi, đặc biệt là nếu bản sao đó có đoạn bỏ trống, bị gạch vào, có sự bổ sung, thay đổi, có chữ, số không đọc được hoặc có dấu hiệu của việc tẩy xóa từ, chữ số và ký hiệu hoặc nếu không còn nữa sự liên kết của một bản sao bao gồm nhiều tờ giấy rời nhau.

(3) Một bản sao được công chứng thông qua một chú thích công chứng, chú thích đó cần phải được ghi ở dưới bản sao. Chú thích đó phải có:

1. Mô tả chính xác về bản gốc mà bản sao của nó được công chứng,
2. Xác nhận là bản sao được công chứng đó phù hợp với bản gốc được trình,
3. Có lưu ý là bản sao được công chứng chỉ được cấp để trình ra cho cơ quan đã nêu, nếu như bản gốc không phải được cấp bởi một cơ quan nhà nước.
4. Có ghi ngày tháng và nơi công chứng, có chữ ký của người có thẩm quyền công chứng và có dấu công chứng.

(4) Các mục từ 1 đến 3 được áp dụng tương ứng đối với việc công chứng của:

1. Các bản phô-tô-co-py, các bản chụp và các bản sao chép được tạo ra từ quy trình kỹ thuật tương tự,
2. Các bản chụp âm bản của bản gốc được tạo ra theo cách của kỹ thuật làm ảnh mà được lưu giữ tại một cơ quan nhà nước,
3. In các văn bản điện tử,
4. các văn bản điện tử,
  - a) được tạo ra để lưu giữ một văn bản
  - b) có định dạng kỹ thuật khác với văn bản gốc có gắn liền với một chữ ký điện tử được có đủ điều kiện

(5) Ngoài các thông tin theo câu 3 điều 2, ghi chú công chứng còn phải

1. khi công chứng bản in của một văn bản điện tử có gắn với một chữ ký điện tử có đủ điều kiện, bao gồm xác nhận
  - a) tên người ký xác định được thông qua kiểm tra chữ ký,
  - b) thời điểm ký xác định được thông qua kiểm tra chữ ký và
  - c) những chứng chỉ nào, với dữ liệu nào là cơ sở cho chữ ký này;

2. khi công chứng cho một văn bản điện tử, bao gồm tên của cán bộ có thẩm quyền công chứng và tên của cơ quan nhà nước thực hiện công chứng; Chữ ký của cán bộ có thẩm quyền công chứng và dấu của cơ quan theo khoản 3 câu 2 điểm 4 được thay thế bằng một chữ ký điện tử có đủ điều kiện và có khả năng thẩm tra được một cách lâu dài.

Nếu một văn bản điện tử, có định dạng kỹ thuật khác với văn bản gốc có gắn liền với một chữ ký điện tử có đủ điều kiện, được công chứng theo câu 1 điểm 2, thì ghi chú công chứng ngoài ra còn phải bao gồm xác nhận văn bản gốc theo câu 1 điểm 1.

(6) Các văn bản được tạo ra theo mục 4, khi đã được công chứng, thì có giá trị như các bản sao được công chứng.

### **§ 34 Công chứng chữ ký**

(1) Các cơ quan nhà nước được quy định thông qua nghị định của chính phủ liên bang như tại điểm 1, mục 1, điều 1 và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật pháp của bang có thẩm quyền công chứng chữ ký, nếu như cần thiết phải có văn bản gốc đã được ký để trình ra tại một cơ quan nhà nước hoặc tại một đơn vị khác mà theo luật định là ở đó cần phải trình ra văn bản gốc có chữ ký. Không áp dụng với:

1. Các chữ ký mà không có văn bản đi kèm,
2. Các chữ ký mà phải có sự công chứng của nhà nước xác nhận (theo điều 129 Bộ luật dân sự)

(2) Chỉ được công chứng một chữ ký nếu như nó được thực hiện hoặc được công nhận khi có mặt người có thẩm quyền công chứng.

(3) Chú thích công chứng phải được ghi ngay bên cạnh chữ ký được công chứng. Chú thích công chứng phải bao gồm:

1. Việc xác nhận rằng chữ ký đó là thật,
2. Mô tả chính xác người mà chữ ký của người đó được công chứng, cũng như các thông tin về việc người có thẩm quyền công chứng biết rõ về người ký không và chữ ký đó có được viết hoặc được công nhận khi có mặt của người có thẩm quyền công chứng không, ,
3. Có lưu ý rằng việc công chứng đó chỉ được sử dụng để trình ra cho cơ quan hoặc đơn vị đã nêu,
4. có ghi ngày tháng và nơi công chứng, có chữ ký của người có thẩm quyền công chứng và có dấu công chứng.

(4) Các mục từ một đến 3 được áp dụng tương ứng đối với việc công chứng các ký hiệu bằng tay thay cho chữ ký.

(5) Các nghị định theo mục 1 đến 4 không cần phải có sự phê duyệt của hội đồng liên bang.

## **Phần III**

### **Quyết định hành chính**

#### **Chương 1**

#### **Việc hình thành quyết định hành chính**

##### **§ 35 Khái niệm quyết định hành chính**

Quyết định hành chính là tất cả các mệnh lệnh, quyết định hoặc các hoạt động mang tính chủ quyền khác mà một cơ quan nhà nước thực hiện nhằm điều chỉnh một trường hợp cụ thể trong phạm vi hành chính công và hướng đến các tác động pháp lý trực tiếp đối với bên ngoài. Quyết định hành chính chung là một quyết định hành chính hướng đến một nhóm người có thể xác định được hoặc đã xác định được theo các đặc điểm khái quát chung, hoặc liên quan đến những đặc điểm mang tính theo luật công của một sự việc, hoặc việc cộng đồng sử dụng nó.

##### **§ 36 Các quy định bổ sung đối với quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính được yêu cầu chỉ được phép có một quy định bổ sung, nếu như nó được qui định pháp lý cho phép hoặc nếu như nó đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo luật định của quyết định hành chính.

(2) Ngoài khoản 1, một quyết định hành chính, theo thẩm quyền trách nhiệm, được phép ban hành với

1. một quy định mà theo quy định đó một đặc quyền hoặc việc ghi nợ bắt đầu hoặc kết thúc vào một thời điểm đã xác định hoặc có hiệu lực đối với một khoảng thời gian đã xác định (việc ấn định thời hạn)

2. một quy định mà theo quy định đó việc bắt đầu và hủy bỏ một đặc quyền hoặc việc ghi nợ phụ thuộc vào việc xảy ra không biết trước được của một sự kiện trong tương lai (điều kiện);

3. một quyền bảo lưu sự hủy bỏ hoặc được kết hợp với

4. một quy định đối với người được thụ hưởng về việc thực hiện, sự chịu đựng hoặc việc không thực hiện (qui định bổ sung về trách nhiệm);

5. một quyền bảo lưu của việc công nhận, sửa đổi hoặc bổ sung tiếp theo của qui định bổ sung về trách nhiệm.

(3) Một quy định bổ sung không được phép trái ngược với mục đích của quyết định hành chính.

### **§ 37 Tính xác định và hình thức của quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính phải được xác định đủ rõ về mặt nội dung.

(2) Một quyết định hành chính có thể được ban hành bằng văn bản, dưới dạng điện tử, bằng lời nói hoặc bằng những cách khác. Một quyết định hành chính được ban hành bằng lời nói cần được xác nhận bằng văn bản nếu như trong đó có đề cập đến một quyền lợi được cho phép và những người liên quan đòi hỏi điều đó ngay.

(3) Một quyết định hành chính bằng văn bản hoặc bằng điện tử phải cho phép xác định được cơ quan ban hành nó và phải có chữ ký hoặc tên của lãnh đạo cơ quan đó, người đại diện hoặc người được ủy quyền của lãnh đạo. Nếu một quyết định hành chính được quy định phải ban hành dưới hình thức văn bản, nhưng lại được sử dụng dưới hình thức điện tử, thì chữ ký trong văn bản đó cũng phải được xác nhận bởi cơ quan có bằng cấp chuyên môn và được cơ quan ban hành văn bản đó chấp nhận.

(4) Chữ ký phải có theo điều 3a. khoản 2 trong một quyết định hành chính có thể được kiểm tra lâu dài thông qua văn bản quy phạm pháp luật .

(5) Một quyết định hành chính bằng văn bản được ban hành qua các thiết bị tự động thì khác với khoản 3 bên trên có thể thiếu chữ ký và tên của lãnh đạo. Để thể hiện nội dung của quyết định hành chính thì có thể dùng các ký hiệu, để những người mà liên quan đến hoặc là đối tượng của quyết định hành chính đó, có thể nhận ra được một cách rõ ràng nội dung của quyết định hành chính đó dựa vào những giải thích được đưa ra trong đó.

### **§ 38 Việc cam kết**

(1) Nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cam kết sẽ ban hành hoặc không thực hiện một quyết định hành chính nào đó sau này (cam kết) thì cần phải có văn bản xác nhận về tính hiệu lực của cam kết đó. Nếu như theo luật định cần phải tham khảo ý kiến người tham gia hoặc cần sự tham gia quyết định của một cơ quan nhà nước khác hoặc một ủy ban nào đó trước khi ban hành một quyết định đã cam kết thì chỉ được phép đưa ra cam kết sau khi đã tham khảo ý kiến người tham gia hoặc sau khi đã có sự tham gia của cơ quan nhà nước hoặc của ủy ban đó.

(2) Về tính không hiệu lực của việc cam kết, không trái với câu 1 khoản 1, áp dụng theo điều 44, về việc khắc phục sự thiếu sót trong việc tham khảo ý kiến người tham gia và sự tham gia quyết định của một cơ quan nhà nước khác hoặc một ủy ban nào đó thì áp dụng theo điều 45 khoản 1 điểm 3 đến 5 và khoản 2, về việc rút lại cam kết áp dụng theo điều 48, về việc bãi bỏ cam kết, không trái với khoản 3, áp dụng theo điều 49.

(3) Nếu tình hình thực tế hoặc tình hình pháp luật có sự thay đổi sau khi cơ quan nhà nước đã cam kết mà cơ quan nhà nước nếu biết có những thay đổi sau này đã không đưa ra cam kết hoặc vì những lý do pháp lý không được phép đưa ra cam kết, thì cơ quan nhà nước không bị ràng buộc vào cam kết đó nữa.

### **§ 39 Giải thích lý do của quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính bằng văn bản hoặc được xác nhận bằng văn bản thì cần phải giải thích lý do bằng văn bản. Khi giải thích lý do cần nêu lên những lý do thực tế cơ bản và mang tính pháp lý mà cơ quan nhà nước dựa vào đó để quyết định. Việc giải thích lý do cho các quyết định trong một khoảng cho phép cần phải thể hiện được quan điểm mà cơ quan nhà nước dựa vào đó để thực hiện quyền này.

(2) Không cần phải giải thích lý do,

1. nếu như cơ quan nhà nước thực hiện theo một đề nghị hoặc một tuyên bố và quyết định hành chính đó không ảnh hưởng đến các quyền của người khác;
2. nếu như đối với một người nào đó mà liên quan đến hoặc là đối tượng của quyết định hành chính đó thì quan điểm của cơ quan nhà nước về tình hình thực tế và tình hình pháp lý đã là rõ ràng đối với người đó hoặc nếu không có giải thích bằng văn bản thì người đó vẫn có thể nhận biết;
3. nếu cơ quan nhà nước ban hành nhiều quyết định hành chính tương tự nhau hoặc ban hành các quyết định hành chính bằng các thiết bị tự động và việc giải thích lý do là không cần thiết trong hoàn cảnh của từng trường hợp cụ thể;
4. nếu như điều đó căn cứ theo luật định;
5. nếu như một quyết định chung được công bố cho công chúng biết.

### **§ 40 Sự tự do trong một giới hạn cho phép**

Nếu cơ quan nhà nước được ủy quyền hành động tự do theo quyết định của mình trong một giới hạn cho phép thì cơ quan nhà nước đó phải tiến hành mọi việc phù hợp với mục đích của sự ủy quyền và tuân thủ theo giới hạn theo luật định của việc tự do hành động đó.

### **§ 41 Công bố quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính phải được công bố đến người tham gia mà quyết định này là dành cho hoặc có liên quan đến người đó. Nếu như có người đại diện được ủy quyền thì có thể công bố với người đó.

(2) Một quyết định hành chính bằng văn bản được gửi trong nước qua bưu điện thì được coi là đã được công bố vào ngày thứ ba sau khi đã chuyển cho bưu điện, trừ khi



nếu nó không đến người nhận hoặc đến tay người nhận vào một thời điểm muộn hơn; trong trường hợp không xác định được rõ ràng thì cơ quan nhà nước phải chứng minh việc quyết định hành chính đó đã được gửi đến người nhận và thời điểm nó đến tay người nhận.

(3) Một quyết định hành chính được phép công bố ra cho công chúng biết nếu như điều đó được cho phép theo luật định. Một quyết định hành chính chung cũng chỉ được phép công bố cho công chúng biết nếu như việc công bố đó không thể thực hiện được đối với những người tham gia.

(4) Việc công bố rộng rãi một quyết định hành chính bằng văn bản được thực hiện thông qua việc công bố phần quyết định của nó như vẫn được thực hiện tại địa phương. Khi công bố tại địa phương thì cần nêu rõ nơi mà có thể xem được quyết định và các lý do của nó. Quyết định hành chính được coi là đã được công bố sau hai tuần kể từ khi công bố theo cách vẫn thực hiện tại địa phương. Với những quyết định chung có thể quy định vào một ngày khác, tuy nhiên sớm nhất là vào ngày sau ngày thực hiện việc công bố.

(5) Các quy định về việc công bố một quyết định hành chính theo cách gửi đi thì vẫn không thay đổi.

## **§ 42 Những sai sót hiển nhiên trong quyết định hành chính**

Cơ quan nhà nước có thể đình chỉ các lỗi chính tả, lỗi tính toán và những sai sót hiển nhiên tương tự vậy bất cứ lúc nào. Khi có mong muốn hợp lý của người tham gia thì phải sửa đổi. Cơ quan nhà nước được phép yêu cầu nộp các văn bản cần phải được sửa đổi.

## **§ 42a Giả định cấp phép**

(1) Một giấy phép có đơn xin, sau khi hết thời hạn quy định cho việc ra quyết định cấp thì được coi là đã cấp (giả định cấp phép), nếu như điều đó đã ghi trong quy phạm pháp lý và nội dung đơn xác định đầy đủ. Các quy định về sức tồn tại của các quyết định hành chính và về thủ tục khiếu nại hành chính được áp dụng tương ứng.

(2) Thời hạn theo khoản 1 Câu 1 là ba tháng nếu như quy phạm pháp lý không quy định khác đi. Thời hạn này bắt đầu khi cơ quan nhận được đầy đủ hồ sơ. Có thể gia hạn thời hạn này một lần thỏa đáng nếu điều đó có lý do chính đáng do vấn đề khó khăn phức tạp. Việc gia hạn thời hạn phải có nêu lý do và phải thông báo kịp thời.

(3) Theo yêu cầu, phải xác nhận bằng văn bản giả định cấp phép đã xảy ra cho người đáng lẽ nhận được công bố về quyết định hành chính theo Điều 41 Khoản 1.

## **Chương 2**

### **Hiệu lực của quyết định hành chính**

#### **§ 43 Tính hiệu lực của quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính sẽ có hiệu lực đối với người liên quan đến hoặc là đối tượng của nó vào thời điểm mà nó được công bố cho người đó biết. Quyết định hành chính đó sẽ có hiệu lực với nội dung được công bố của nó.

(2) Một quyết định hành chính luôn có hiệu lực nếu như nó không bị rút lại, không bị hủy bỏ, không bị bãi bỏ theo cách khác hoặc đã kết thúc do hết hạn hoặc bằng cách khác.

(3) Một quyết định hành chính không còn hiệu lực thì không được áp dụng.

#### **§ 44 Tính vô hiệu của quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính là vô hiệu nếu như nó có một sai sót đặc biệt nghiêm trọng và điều này là hiển hiện khi đánh giá tất cả các điều kiện cần xem xét.

(2) Một quyết định hành chính là vô hiệu mà không cần lưu ý đến các điều kiện nêu tại Khoản 1, nếu

1. quyết định đó đã được ban hành bằng văn bản hoặc dạng điện tử nhưng cơ quan nhà nước ban hành lại không để cho người khác nhận biết;
2. theo một quy phạm pháp lý thì quyết định đó chỉ được ban hành bằng cách trao tận tay một văn bản, nhưng hình thức này không được đáp ứng;
3. quyết định đó được một cơ quan nhà nước ban hành vượt ra ngoài thẩm quyền của cơ quan đó trên cơ sở Điều 3 Khoản 1 Điểm 1 mà không được ủy quyền;
4. từ những lý do thực tế không ai có thể thực hiện được quyết định hành chính đó;
5. quyết định đó đòi hỏi phải tiến hành một hành vi trái pháp luật để thực hiện một tình tiết cấu thành tội phạm hình sự hoặc vi phạm hành chính;
6. quyết định đó trái với thuần phong mỹ tục.

(3) Một quyết định hành chính đã là vô hiệu nếu có những lý do sau

1. Không tuân thủ những quy định về thẩm quyền theo địa phương, trừ trường hợp theo Khoản 2 Mục 3;
2. Một cá nhân bị loại trừ theo Điều 20 Khoản 1 Câu 1 Điểm 2 đến 6 đã tham gia tác động;

3. Một ủy ban được thành lập theo quy định pháp lý để tham gia vào việc quyết định hành chính đã không đưa ra quyết định mà quyết định này được quy định cần thiết đối với việc ban hành quyết định hành chính, hoặc không có khả năng ra quyết định;

4. Không có sự tham gia của một cơ quan nhà nước khác, mà theo qui định pháp lý việc tham gia này là cần thiết.

(4) Nếu việc mất hiệu lực chỉ liên quan đến một phần của quyết định hành chính, thì toàn bộ quyết định hành chính ấy cũng mất hiệu lực, nếu như phần mất hiệu lực đó quan trọng đến mức cơ quan nhà nước đã không ban hành quyết định đó nếu không có phần quyết định hành chính mất hiệu lực đó.

(5) Cơ quan nhà nước theo chức năng có thể xác định tính vô hiệu của quyết định hành chính bất cứ lúc nào; khi có đơn đề nghị thì cơ quan nhà nước phải xác định việc này nếu như người nộp đơn có quyền lợi hợp pháp về việc đó.

#### **§ 45 Sửa những lỗi về thủ tục và hình thức**

(1) Việc vi phạm các quy định về thủ tục và hình thức mà chưa làm cho quyết định hành chính mất hiệu lực theo điều 44 là vi phạm nhỏ nếu

1. đơn đề nghị cần thiết đối với việc ban hành quyết định hành chính được nộp sau đó;

2. việc giải thích lý do cần thiết đã được thực hiện sau đó;

3. việc tham khảo ý kiến một người tham gia cần thiết đã được thực hiện sau đó;

4. quyết định của một ủy ban mà việc tham gia của ủy ban đó là cần thiết đối với việc ban hành quyết định hành chính, được thực hiện sau đó;

5. việc tham gia cần thiết của một cơ quan khác được thực hiện sau đó.

(2) Các hoạt động được nêu tại khoản 1 có thể được thực hiện trước khi kết thúc một thủ tục tổ tụng hành chính.

(3) Nếu một quyết định hành chính thiếu việc giải thích lý do cần thiết hoặc không có sự tham khảo cần thiết để lấy ý kiến người tham gia trước khi ban hành quyết định hành chính đó, và do vậy lỡ mất việc khiếu nại kịp thời về quyết định đó, thì việc bỏ lỡ thời hạn hỗ trợ pháp lý đó được coi là không có lỗi. Sự kiện, quan trọng đối với thời hạn phục hồi theo khoản 2 điều 32, xảy ra vào thời điểm thực hiện các hoạt động thủ tục hành chính còn bị thiếu.

#### **§ 46 Hậu quả của các lỗi về mặt thủ tục và hình thức**

Không được phép yêu cầu hủy bỏ một quyết định hành chính, quyết định mà không bị mất hiệu lực theo điều 44, vì quyết định đó được đưa ra và có vi phạm các quy định về mặt thủ tục, về hình thức hoặc về thẩm quyền tại địa phương, nếu thấy rõ ràng rằng

việc vi phạm đó không ảnh hưởng gì đến việc quyết định của sự việc.

#### **§ 47 Chuyển đổi một quyết định hành chính có sai sót**

(1) Một quyết định hành chính có sai sót có thể được chuyển đổi sang một quyết định hành chính khác, nếu như nó hướng đến cùng một mục tiêu, nếu như nó có thể được ban hành hợp pháp theo hình thức và cung cách hành chính đã có bởi cơ quan nhà nước ban hành, và nếu như có đủ các điều kiện để ban hành nó.

(2) Không áp dụng khoản 1 trên, nếu quyết định hành chính mà quyết định hành chính có sai sót phải chuyển đổi thành trái ngược với mục đích có thể nhận thấy được của cơ quan ban hành, hoặc là những hậu quả về mặt pháp lý của nó sẽ gây bất lợi hơn cho những người liên quan so với những hậu quả của quyết định hành chính có sai sót. Ngoài ra cũng không được phép chuyển đổi quyết định hành chính, nếu quyết định hành chính có sai sót đó không được cho phép rút lại.

(3) Một quyết định, mà chỉ có thể được ban hành như là quyết định gắn liền về mặt pháp lý, cũng không thể chuyển đổi được thành một quyết định trong khoảng cho phép.

(4) Điều 28 được áp dụng tương tự.

#### **§ 48 Rút lại một quyết định hành chính trái pháp luật**

(1) Một quyết định hành chính trái pháp luật, kể cả khi quyết định hành chính đó đã trở nên không thể khiếu nại được, có thể bị rút lại một phần hoặc toàn bộ hiệu lực đối với những việc đã xảy ra trong quá khứ hoặc trong tương lai. Một quyết định hành chính mà đã xác nhận hoặc tạo ra một quyền hoặc một lợi thế lớn về mặt pháp luật (quyết định hành chính ưu tiên) thì chỉ được phép rút lại theo những điều hạn chế được nêu trong khoản 2 đến 4.

(2) Một quyết định hành chính trái pháp luật mà đảm bảo việc trợ cấp một lần hoặc thường xuyên về tiền bạc hoặc một phần vật chất, hoặc là điều kiện để thực hiện những việc đó thì cũng không được phép rút lại nếu như người được hưởng trợ cấp đó tin tưởng vào quyết định hành chính và sự tin tưởng đó đáng được bảo vệ khi so sánh với lợi ích công khi tính đến việc rút lại quyết định hành chính. Thông thường sự tin tưởng này là đáng được bảo vệ, nếu như người được hưởng đã sử dụng hết những gì đã được trợ cấp hoặc khi người đó chuyển nhượng tài sản mà người đó không thể phục hồi lại được hoặc chỉ có thể phục hồi nhưng với những bất lợi không thể chấp nhận được. Người được hưởng trợ cấp không được phép viện đến sự tin tưởng đó nếu như người đó

1. có được quyết định hành chính này thông qua các trò gian dối xảo quyệt, qua việc đe dọa hoặc đút lót, hối lộ;

2. có được quyết định hành chính này do cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong mối liên hệ về bản chất sự việc;

3. đã biết rõ tính trái pháp luật của quyết định hành chính hoặc không biết đến điều đó do vô ý.

Trong các trường hợp như tại câu 3 trên thì thông thường quyết định hành chính đó bị rút lại hiệu lực đối với những gì đã xảy ra trước đó trong quá khứ.

3) Nếu một quyết định hành chính trái pháp luật mà không được nêu tại khoản 2 trên bị rút lại, thì khi được yêu cầu cơ quan nhà nước phải bồi thường cho người liên quan những thiệt hại về tài sản mà người đó đã phải gánh chịu do đã tin tưởng vào quyết định hành chính đó, nếu như sự tin tưởng đó đáng được bảo vệ khi so sánh với lợi ích công. Trong đó phải áp dụng cả câu 3 khoản 2. Tuy nhiên không được đền bù những thiệt hại về tài sản vượt quá so với khoản lợi nhuận mà người liên quan có thể có do quyết định hành chính. Những thiệt hại về tài sản phải đền bù được xác định bởi cơ quan nhà nước. Việc đề nghị đền bù chỉ có hiệu lực trong vòng một năm; thời hạn đó bắt đầu kể từ khi cơ quan nhà nước thông báo cho những người liên quan biết.

(4) Nếu cơ quan nhà nước có được thông tin cho thấy nên rút lại một quyết định hành chính trái pháp luật, thì việc rút lại quyết định hành chính đó chỉ được phép thực hiện trong vòng một năm kể từ thời điểm có được thông tin đó. Điều này không áp dụng cho các trường hợp được nêu tại điểm 1 câu 3 khoản 2.

(5) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc rút lại quyết định hành chính sau khi quyết định hành chính đó đã hết hiệu lực khiếu nại là những cơ quan được quy định tại điều 3; điều này áp dụng cho cả quyết định hành chính cần phải rút lại được ban hành bởi một cơ quan nhà nước khác.

#### **§ 49 Hủy bỏ một quyết định hành chính hợp pháp**

(1) Một quyết định hành chính hợp pháp không được ưu tiên có thể bị hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực trong tương lai ngay cả khi nó đã hết hiệu lực khiếu nại, trừ khi nếu một quyết định hành chính có nội dung tương tự phải được ban hành mới hoặc nếu việc hủy bỏ đó là không được phép vì những lý do khác.

(2) Một quyết định hành chính hợp pháp được ưu tiên chỉ được phép hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực trong tương lai ngay cả khi nó đã hết hiệu lực khiếu nại,

1. nếu như việc hủy bỏ đó được cho phép theo luật định hoặc được bảo lưu trong quyết định hành chính đó;

2. nếu như có một qui định bổ sung về trách nhiệm gắn với quyết định hành chính này và người thụ hưởng đã không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không trong thời hạn được quy định cho người được thụ hưởng qui định bổ sung về trách nhiệm này;

3. nếu như căn cứ theo tình hình thực tế xảy ra sau đó, cơ quan nhà nước được phép không ban hành quyết định hành chính và nếu như không hủy bỏ thì sẽ ảnh hưởng tới lợi ích công;

4. nếu như căn cứ theo một quy định pháp luật được sửa đổi, cơ quan nhà nước được phép không ban hành quyết định hành chính, nếu như người thụ hưởng vẫn chưa hưởng lợi hoặc vẫn chưa nhận được hỗ trợ nào căn cứ theo quyết định hành chính, và nếu như không hủy bỏ thì sẽ ảnh hưởng tới lợi ích công;

5. để nhằm ngăn ngừa và khắc phục những tổn hại nghiêm trọng đối với phúc lợi công cộng.

Khoản 4 điều 48 cũng được áp dụng tương tự

(3) Một quyết định hành chính hợp pháp mà đảm bảo việc trợ cấp một lần hoặc thường xuyên về tiền bạc hoặc một phần vật chất để thực hiện một mục đích nhất định hoặc là điều kiện để thực hiện những việc đó thì có thể bị hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực đối với những sự việc đã xảy ra trước đó trong quá khứ ngay cả khi nó đã hết hiệu lực khiếu nại,

1. nếu như những phúc lợi hỗ trợ không được sử dụng, không được sử dụng ngay sau khi hỗ trợ hoặc không được sử dụng cho mục đích được quy định trong quyết định hành chính đó nữa;

2. nếu như có một qui định bổ sung về trách nhiệm gắn với quyết định hành chính này và người thụ hưởng đã không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không trong thời hạn được quy định cho người được thụ hưởng qui định bổ sung về trách nhiệm này;

Khoản 4 điều 48 cũng được áp dụng tương tự.

(4) Quyết định hành chính bị hủy bỏ sẽ mất hiệu lực khi việc hủy bỏ đó có hiệu lực, nếu như cơ quan nhà nước không quy định một thời điểm nào khác.

(5) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về việc hủy bỏ quyết định hành chính sau khi quyết định hành chính đó đã hết hiệu lực khiếu nại là cơ quan được quy định tại điều 3; điều này áp dụng cho cả quyết định hành chính cần phải bị hủy bỏ được ban hành bởi một cơ quan nhà nước khác.

(6) ) Nếu một quyết định hành chính được ưu tiên được nêu ở các trường hợp của các điểm 3 đến 5 khoản 2 trên bị hủy bỏ, thì khi được yêu cầu, cơ quan nhà nước phải bồi thường cho người liên quan những thiệt hại về tài sản mà người đó đã phải gánh chịu do đã tin tưởng vào quyết định hành chính đó, nếu như sự tin tưởng đó đáng được bảo vệ. Câu 3 đến 5 khoản 3 điều 48 cũng được áp dụng tương tự. Để giải quyết những tranh cãi về việc bồi thường thiệt hại thì sử dụng qui trình pháp lý thông thường.

#### **§ 49a Việc bồi hoàn, tính lãi suất**

(1) Nếu một quyết định hành chính có hiệu lực đối với những sự việc đã xảy ra trong quá khứ bị rút lại hoặc bị hủy bỏ hoặc trở nên mất hiệu lực do việc thực hiện các điều kiện hủy bỏ, thì cần phải bồi hoàn các khoản công việc đã thực hiện. Cần ấn định các khoản công việc phải bồi hoàn trong một quyết định hành chính bằng văn bản.

(2) Đối với mức độ hoàn trả, ngoại trừ trường hợp phải trả lãi suất, thì áp dụng theo các quy định của Bộ luật dân sự về việc trả lại các khoản hưởng lợi trái phép. Người thụ hưởng không được viện dẫn đến việc từ bỏ hưởng lợi trái phép nếu như người đó đã biết đến hoặc do vô ý không biết đến các tình huống dẫn đến việc rút lại, việc hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa quyết định hành chính đó.

(3) Khoản tiền phải hoàn trả phải được tính lãi suất hàng năm kể từ khi quyết định hành chính không còn hiệu lực với mức 3% cao hơn lãi suất chiết khấu tương ứng của ngân hàng liên bang Đức. Đặc biệt là có thể bỏ qua yêu cầu tính lãi suất nếu như người thụ hưởng chịu trách nhiệm về các tình huống dẫn đến việc rút lại, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa quyết định hành chính đó và trả khoản tiền phải bồi hoàn trong thời hạn được cơ quan nhà nước đưa ra.

(4) Nếu như tiền hỗ trợ không được sử dụng cho mục đích quy định ngay sau khi được giải ngân thì có thể yêu cầu trả tiền lãi theo câu 1 khoản 3 cho khoảng thời gian đến khi sử dụng phù hợp với mục đích; không áp dụng điểm 1 câu 1 khoản 3 điều 49.

### **§ 50 Thu hồi và hủy bỏ trong thủ tục kháng nghị hành chính**

Không áp dụng các khoản 2 đến 4 và câu 2 khoản 1 điều 48 cũng như các khoản 2 đến 4 và khoản 6 điều 49 nếu như một quyết định hành chính ưu tiên bị khiếu nại bởi một người khác, bị hủy bỏ trong thời gian thực hiện thủ tục hành chính sơ bộ hoặc trong thời gian thực hiện thủ tục tố tụng hành chính, nếu như qua đó hỗ trợ cho việc khiếu nại và kháng cáo.

### **§ 51 Xem xét lại thủ tục hành chính**

(1) Theo yêu cầu của người liên quan cơ quan nhà nước phải quyết định về việc sửa đổi hoặc hủy bỏ một quyết định hành chính đã hết hiệu lực khiếu nại nếu,

1. tình hình pháp luật hoặc tình hình thực tế là cơ sở của quyết định hành chính sau đó đã có thay đổi theo hướng có lợi cho người liên quan;

2. có những chứng cứ mới mà có triển vọng mang lại sự quyết định có lợi hơn cho người liên quan;

3. có các lý do cho việc thực hiện lại căn cứ theo điều 580 của luật tố tụng dân sự.

(2) Chỉ được phép nộp đơn đề nghị, nếu như người liên quan không có lỗi lớn và không có khả năng yêu cầu lý do đối với việc xem xét lại trong một thủ tục trước đó, đặc biệt là thông qua trợ giúp pháp lý.

(3) Đơn đề nghị phải được nộp trong vòng ba tháng mà thời hạn bắt đầu vào ngày người liên quan nhận được thông tin về các lý do đối với việc xem xét lại thủ tục hành chính.

(4) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo điều 3 có chức năng quyết định về đơn đề nghị; điều này cũng áp dụng nếu quyết định hành chính được yêu cầu sửa đổi hoặc hủy bỏ do một cơ quan khác ban hành.

(5) Ở đây không áp dụng các quy định của câu 1 khoản 1 điều 48 và khoản 1 điều 49.

## **§ 52 Việc trả lại tài liệu và đồ vật**

Nếu một quyết định hành chính bị thu hồi hoặc rút lại mà không thể khiếu nại được nữa hoặc nếu do một nguyên nhân khác khiến nó không có hiệu lực hoặc không còn hiệu lực nữa, thì cơ quan nhà nước có thể yêu cầu xin lại những tài liệu hoặc đồ vật đã được trao dựa trên quyết định hành chính đó, mà những tài liệu hoặc đồ vật này đã được quy định để chứng minh các quyền từ quyết định hành chính hoặc để thực hiện những quyền đó. Người nắm giữ, nếu anh ta không phải là người sở hữu, thì cả người sở hữu những tài liệu hoặc đồ vật đó phải có trách nhiệm nộp lại những thứ đó. Tuy nhiên người nắm giữ hoặc người sở hữu đó có thể yêu cầu cơ quan nhà nước trao lại cho mình những tài liệu hoặc đồ vật này sau khi đã đánh dấu chúng là hết hiệu lực; điều này không áp dụng đối với những đồ vật mà không thể đánh dấu được hoặc đánh dấu được nhưng không rõ ràng hoặc có độ bền như cần thiết phải có.

## **Chương 3**

### **Tác động của quyết định hành chính về mặt hết thời hiệu pháp lý**

#### **§ 53 Dừng thời hạn hết hiệu lực thông qua quyết định hành chính**

(1) Một quyết định hành chính được ban hành để thực hiện yêu cầu của một thực thể theo luật công dừng thời hạn hết hiệu lực của yêu cầu đó. Việc dừng thời hạn đó được tiếp tục cho đến khi quyết định hành chính đó hết hiệu lực khiếu nại hoặc là các thủ tục hành chính dẫn đến việc ban hành quyết định hành chính đó được hoàn thành bằng cách khác. Ở đây áp dụng các điều 212 và 217 của bộ luật dân sự.

(2) Nếu một quyết định hành chính như khoản 1 trên đã nêu trở nên hết hiệu lực khiếu nại thì áp dụng theo điều 218 của bộ luật dân sự.

## **Phần IV**

### **Hợp đồng theo luật công**

#### **§ 54 Tính hợp lệ của hợp đồng theo luật công**

Một mối quan hệ pháp lý trong phạm vi của luật công có thể được thiết lập, thay đổi hoặc hủy bỏ thông qua hình thức hợp đồng (gọi là hợp đồng theo luật pháp công) nếu như nó không trái với một quy định pháp luật nào. Đặc biệt là cơ quan nhà nước có thể, thay vì ban hành một hành vi hành chính, ký kết một hợp đồng theo luật pháp công với người là đối tượng của hành vi hành chính đó.



## **§ 55 Hợp đồng nhượng bộ**

Có thể ký kết một hợp đồng theo luật pháp công được nêu tại câu 2, điều 54, mà thông qua hợp đồng đó khắc phục được sự không rõ ràng trong việc đánh giá kỹ sự việc hoặc tình trạng pháp lý bằng việc nhượng bộ lẫn nhau (sự nhượng bộ), nếu như cơ quan nhà nước căn cứ theo trách nhiệm xử lý của mình coi việc ký kết thỏa hiệp để khắc phục sự không rõ ràng là cần thiết.

## **§ 56 Hợp đồng trao đổi**

(1) Có thể ký kết một hợp đồng theo luật pháp công được nêu tại câu 2 điều 54 thông qua việc bên đối tác hợp đồng của cơ quan nhà nước cam kết thực hiện trách nhiệm của mình, nếu như trách nhiệm thực hiện đó được thỏa thuận đối với một mục đích nhất định trong hợp đồng và giúp được cơ quan nhà nước thực hiện các nhiệm vụ công của mình. Trách nhiệm thực hiện của bên đối tác đó phải phù hợp với toàn bộ các điều kiện hoàn cảnh và có quan hệ thực sự với các hoạt động theo hợp đồng của cơ quan nhà nước.

(2) Nếu có quyền đòi hỏi thực hiện đối với cơ quan nhà nước, thì có thể chỉ thỏa thuận một trách nhiệm thực hiện mà khi ban hành một quyết định hành chính thì trách nhiệm thực hiện này có thể là nội dung của quy định phụ theo điều 36.

## **§ 57 Hình thức văn bản**

Hợp đồng theo luật pháp công cần phải được lập thành văn bản, nếu như không có quy định một hình thức nào khác về việc này.

## **§ 58 Sự đồng ý của một người thứ ba và các cơ quan nhà nước**

(1) Một hợp đồng theo luật pháp công mà có ảnh hưởng đến quyền lợi của một bên thứ ba thì chỉ được coi là có hiệu lực nếu như có sự đồng ý bằng văn bản của bên thứ ba.

(2) Nếu ký kết một hợp đồng thay vì một quyết định hành chính mà khi ban hành cần phải có sự cho phép, sự đồng ý và nhất trí của một cơ quan nhà nước khác theo quy định, thì hợp đồng đó chỉ được coi là có hiệu lực sau khi cơ quan nhà nước đó cùng tham gia trong hình thức đã được quy định.

## **§ 59 Tính vô hiệu của hợp đồng theo luật công**

(1) Một hợp đồng theo luật công là vô hiệu nếu như nguyên nhân của việc mất hiệu lực đó là do việc áp dụng phù hợp các quy định của bộ luật dân sự.

(2) Ngoài ra, một hợp đồng theo luật pháp công được nêu tại câu 2, điều 54 là vô hiệu nếu:

1. một quyết định hành chính có nội dung tương ứng sẽ là vô hiệu;

2. một quyết định hành chính có nội dung tương ứng trái với pháp luật không chỉ vì có sai sót về hình thức hoặc sai sót về thủ tục theo tinh thần trong điều 46 và các bên ký kết hợp đồng đều biết điều này;

3. Đã không có các điều kiện để ký kết một hợp đồng song phương và một hành vi hành chính có nội dung tương ứng trái với pháp luật vì không chỉ có sai sót về hình thức hoặc sai sót về thủ tục theo tinh thần của điều 46;

4. Cơ quan nhà nước thấy trước là không thể thực hiện được một trách nhiệm như quy định tại điều 56.

(3) Nếu sự vô hiệu chỉ liên quan đến một phần của hợp đồng thì toàn bộ hợp đồng là vô hiệu, nếu như không giả thiết là có thể ký kết hợp đồng đó mà không có phần vô hiệu.

### **§ 60 Sửa đổi và chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp đặc biệt**

(1) Nếu các mối quan hệ quan trọng đối với việc quyết định nội dung hợp đồng đã thay đổi về cơ bản kể từ khi ký kết hợp đồng, đến mức mà một bên ký kết hợp đồng không có khả năng thực hiện được hợp đồng gốc, thì bên ký kết hợp đồng đó có thể đòi hỏi sửa đổi nội dung hợp đồng cho phù hợp với các quan hệ đã thay đổi, hoặc hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp việc sửa đổi không thể thực hiện được hoặc một bên ký kết không có khả năng. Cơ quan nhà nước cũng có thể hủy bỏ hợp đồng để phòng tránh hoặc khắc phục những bất lợi đối với lợi ích của cộng đồng.

(2) Việc hủy bỏ hợp đồng cần được thực hiện bằng hình thức văn bản, nếu như không có quy định về hình thức khác. Việc hủy bỏ đó cần phải được chứng minh rõ ràng.

### **§ 61 Việc tuân thủ thực hiện ngay lập tức**

(1) Các bên ký kết hợp đồng có thể tuân thủ ngay lập tức việc thi hành hợp đồng theo luật pháp công theo tinh thần của câu 2 điều 54. Trong đó cơ quan nhà nước phải được đại diện bởi lãnh đạo cơ quan, người đại diện hợp pháp của lãnh đạo cơ quan hoặc một cán bộ của dịch vụ công có quyền thực hiện công việc như thẩm phán hoặc là đáp ứng được các điều kiện được nêu tại câu 1 điều 110 của Luật thẩm phán Đức.

(2) Đối với các hợp đồng theo luật pháp công được nêu tại câu 1 khoản 1 thì cần phải áp dụng luật thi hành hành chính của Liên bang một cách phù hợp, nếu như bên ký kết hợp đồng là cơ quan nhà nước được nêu tại điểm 1, mục 1, điều 1. Nếu một thể nhân hoặc một pháp nhân của luật tư pháp hoặc một hiệp hội không có tư cách pháp lý muốn thực hiện việc thi hành để đòi hỏi tiền, thì áp dụng khoản 1 đến 3 điều 170 của Quy chế tòa án hành chính. Nếu việc thi hành chống lại một cơ quan nhà nước do ép buộc thực hiện một hành động, một sự tha thứ hoặc bỏ qua theo tinh thần của điểm 1, mục 1, điều 1, thì áp dụng theo điều 172 của Quy chế tòa án hành chính.

## **§ 62 Áp dụng bổ sung các quy định**

Nếu như tại các điều 54 đến 61 không có quy định gì khác biệt, thì áp dụng theo các quy định còn lại của luật này. Ngoài ra, các quy định của Bộ luật dân sự cũng được áp dụng tương ứng.

## **Phần V**

### **Các loại thủ tục đặc biệt**

#### **Chương 1**

### **Thủ tục hành chính chính thức**

#### **§ 63 Áp dụng các quy định về thủ tục hành chính chính thức**

(1) Thủ tục hành chính chính thức theo luật này sẽ được thực hiện nếu nó được quy định bởi luật.

(2) Đối với thủ tục hành chính chính thức thì áp dụng theo các điều từ 64 đến 71, và nếu như các điều đó không có quy định gì khác biệt, thì áp dụng cả theo các quy định của luật này.

(3) Việc thông báo được nêu tại câu 2, mục 2, điều 17 và yêu cầu tại câu 2, mục 4 điều 17 cần được công bố theo thủ tục hành chính chính thức. Qua đó việc công bố đó có tác dụng cho mọi người biết rằng cơ quan nhà nước đã công bố các yêu cầu và thông báo trong công báo hành chính và ngoài ra cả trong các tờ nhật báo tại địa phương phổ biến trong lĩnh vực mà quyết định đó dự kiến sẽ tác động đến.

#### **§ 64 Hình thức của đơn từ**

Nếu thủ tục hành chính chính thức quy định cần có đơn từ thì đơn phải được nộp bằng văn bản hoặc nộp bản sao cho cơ quan nhà nước.

#### **§ 65 Sự tham gia của các chuyên gia và nhân chứng**

(1) Trong thủ tục hành chính chính thức cần phải có lời khai của nhân chứng và sự thẩm định của chuyên gia. Ở đây cũng áp dụng các quy định của Quy chế tố tụng dân sự về nghĩa vụ phải khai báo của nhân chứng hoặc nghĩa vụ thẩm định của chuyên gia, về việc từ chối các chuyên gia cũng như về việc thẩm vấn các cán bộ của dịch vụ công như là nhân chứng hoặc chuyên gia.

(2) Nếu nhân chứng hoặc chuyên gia từ chối cung cấp lời khai hoặc từ chối thẩm định của mình mà không đưa ra được một trong các lý do nêu tại các điều 376, 383 đến 385

và điều 408 của Quy chế tố tụng dân sự, thì cơ quan nhà nước có thể yêu cầu thẩm vấn họ tại tòa án hành chính có thẩm quyền tại nơi ở hoặc tại địa phương cư trú của nhân chứng hoặc chuyên gia đó. Nếu tại nơi ở hoặc địa phương cư trú của nhân chứng hoặc chuyên gia đó không có tòa án hành chính hoặc một cơ quan được lập ra riêng, thì cũng có thể yêu cầu thẩm vấn họ tại tòa dân sự địa phương. Khi đề nghị thẩm vấn thì cơ quan nhà nước phải đưa ra đối tượng thẩm vấn cũng như cung cấp tên và địa chỉ của người liên quan. Tòa án phải thông báo cho người liên quan biết lịch hẹn thẩm vấn.

(3) Nếu cơ quan nhà nước lưu ý đến vai trò, ý nghĩa của lời khai của nhân chứng hoặc việc thẩm định của chuyên gia hoặc là để lấy được lời khai đúng sự thật mà cho rằng cần thiết phải tuyên thệ, thì có thể yêu cầu tòa án có thẩm quyền được nêu tại mục 2 trên tiến hành thẩm vấn nhân chứng hoặc chuyên gia có sự tuyên thệ.

(4) Tòa án sẽ phán quyết về tính hợp lệ của việc phủ nhận chứng cứ, của việc thẩm định hoặc tuyên thệ.

(5) Việc đề nghị tòa án tiến hành thẩm vấn được nêu tại mục 2 hoặc 3 chỉ được phép thực hiện bởi lãnh đạo cơ quan nhà nước, người đại diện hợp pháp của lãnh đạo cơ quan hoặc một cán bộ của dịch vụ công có quyền thực hiện công việc như thẩm phán hoặc là đáp ứng được các điều kiện được nêu tại câu 1 điều 110 của Luật thẩm phán Đức.

## **§ 66 Nghĩa vụ phải tham vấn những người liên quan**

(1) Trong thủ tục hành chính chính thức, những người liên quan được tạo cơ hội để phát biểu ý kiến trước khi phán quyết.

(2) Những người liên quan được tạo cơ hội tham dự vào việc thẩm vấn các nhân chứng và chuyên gia và việc thu thập những chứng cứ cũng như đặt ra các câu hỏi thích hợp ở đó. Họ cần được tạo cơ hội tiếp cận những thẩm định bằng văn bản hoặc thẩm định lưu dưới dạng điện tử.

## **§ 67 Sự cần thiết phải ra tòa xét xử**

(1) Cơ quan nhà nước quyết định việc đưa ra tòa xét xử. Ở đây cần phải mời những người liên quan tham dự trong thời hạn thích hợp bằng văn bản. Khi mời phải cho họ biết rằng việc xét xử và phán quyết sẽ vẫn được tiến hành ngay cả khi không có mặt người liên quan. Nếu như dự định mời hơn 50 người tham dự thì có thể thay thế bằng việc công bố rộng rãi. Việc công bố có tác dụng cho mọi người biết rằng lịch xét xử đã được công bố với các hướng dẫn theo như câu 3 từ ít nhất hai tuần trước đó trong công báo hành chính và ngoài ra cả trong các tờ nhật báo tại địa phương mà phổ biến trong lĩnh vực là đối tượng dự kiến của quyết định đó. Quan trọng đối với thời hạn theo như câu 5 là việc công bố trong công báo hành chính.

(2) Cơ quan nhà nước có thể quyết định mà không ra tòa xét xử, nếu như

1. điều đó phù hợp hoàn toàn với đơn đề nghị với sự nhất trí của tất cả những người liên quan;
2. không có người liên quan nào phản đối các biện pháp dự kiến trong thời hạn đặt ra;

3. Cơ quan nhà nước đã thông báo rằng sẽ phán quyết mà không đưa ra tòa xét xử, và không có người liên quan nào phản đối lại trong thời hạn đặt ra;

4. Tất cả những người liên quan không thực hiện việc đó;

5. Cần thiết phải phán quyết ngay vì có nguy cơ chậm trễ.

(3) Cơ quan nhà nước cần hỗ trợ thủ tục sao cho sự việc có thể được kết thúc trong một phiên xét xử.

### **§ 68 Quá trình xét xử**

(1) Việc xét xử không phải công khai. Được tham dự là đại diện của các cơ quan giám sát và những người đang được đào tạo tại cơ quan nhà nước. Người thực hiện vụ xét xử có thể cho phép những người khác tham dự nếu như những người liên quan không phản đối.

(2) Người thực hiện vụ xét xử phải thảo luận vấn đề với những người liên quan, cần tác động để có được những giải thích về những đơn từ chưa rõ ràng, các đơn từ phù hợp được nộp, các thông tin chưa đủ được bổ sung cũng như có được những giải thích cơ bản để xác định bản chất vấn đề được đưa ra.

(3) Người thực hiện vụ xét xử có nghĩa vụ đảm bảo trật tự khi xét xử, có thể mời những người không tuân theo sự sắp xếp của mình ra ngoài. Buổi xét xử có thể tiếp tục mà không có mặt những người đó.

(4) Phải ghi biên bản về việc xét xử. Trong biên bản cần phải có các thông tin về:

1. Ngày tháng và địa điểm xét xử,

2. Tên của người thực hiện vụ xét xử, của những người liên quan, nhân chứng, các chuyên gia có mặt tại buổi xét xử,

3. Đối tượng thủ tục được áp dụng và các đơn từ được nộp,

4. Nội dung chính trong lời khai của nhân chứng và các chuyên gia,

5. Kết quả điều tra.

Biên bản buổi xét xử phải được ký bởi người thực hiện vụ xét xử và cả người thư ký (nếu có). Khi thực hiện việc ghi biên bản thì cũng đồng thời ghi vào một văn bản có giá trị tương đương và được đính kèm và mô tả như phụ lục; phụ lục đó cần được đề cập đến trong biên bản buổi xét xử.

### **§ 69 Phán quyết**

(1) Cơ quan nhà nước phán quyết dựa trên việc đánh giá các kết quả tổng hợp của các thủ tục.

(2) Các quyết định hành chính mà làm cho các thủ tục chính thức được kết thúc cần được chứng minh, được ban hành bằng văn bản và phát cho các bên liên quan; không cần phải chứng minh quyết định hành chính trong các trường hợp được nêu tại điểm 1 và 3, mục 2 điều 39. Một quyết định hành chính dưới dạng điện tử theo câu 1 cần phải có một chữ ký điện tử đáp ứng đủ các điều kiện và có thể kiểm tra được lâu dài. Nếu dự kiến sẽ phát hơn 50 bản thì có thể thay thế bằng việc công bố rộng rãi. Việc công bố có tác dụng cho mọi người biết rằng quyết định hành chính và việc giải thích các hỗ trợ pháp lý đã được công bố trong công báo hành chính và ngoài ra cả trong các tờ nhật báo tại địa phương mà phổ biến trong lĩnh vực là đối tượng dự kiến của quyết định đó. Quyết định hành chính đó được coi là đã được đưa ra từ ngày mà hai tuần sau khi công bố trong công báo hành chính. Cần đề cập đến điều đó khi công bố. Sau khi đã công bố rộng rãi, quyết định hành chính đó có thể được những người liên quan đòi hỏi bằng văn bản hoặc dưới dạng điện tử cho đến khi hết thời hạn hỗ trợ pháp lý; điều này cũng cần được đề cập đến khi công bố.

(3) Nếu thủ tục hành chính chính thức được kết thúc bằng một cách khác thì khi đó phải báo cho những người liên quan được biết. Nếu dự kiến sẽ phải báo cho trên 50 người liên quan thì có thể thay thế bằng việc công bố rộng rãi. Áp dụng tương ứng câu 3 mục 2 trên.

## **§ 70 Kháng nghị một phán quyết**

Trước khi đưa ra một vụ khiếu kiện pháp luật hành chính mà đối tượng của nó là một quyết định hành chính được đưa ra theo thủ tục hành chính chính thức thì không cần phải kiểm tra lại trong một trình tự tố tụng sơ bộ.

## **§ 71 Các quy định đặc biệt đối với các thủ tục chính thức tại các ủy ban**

(1) Nếu tiến hành thủ tục hành chính chính thức tại một ủy ban (được nêu tại điều 88), thì tất cả các thành viên của ủy ban đó đều được quyền nêu các câu hỏi thích hợp. Nếu một người liên quan nào đó phản đối câu hỏi đó thì ủy ban quyết định về việc cho phép câu hỏi đó.

(2) Khi bàn bạc và thống nhất ý kiến chỉ những thành viên ủy ban mà đã tham dự buổi xét xử được phép có mặt. Ngoài ra được phép có mặt là những cá nhân đang đào tạo tại cơ quan mà ủy ban đó được thành lập, nếu như chủ tịch ủy ban cho phép họ có mặt. Các kết quả thống nhất cần phải được ghi lại.

(3) Mỗi người liên quan đều có thể từ chối một thành viên của ủy ban, người mà không được phép tham gia vào thủ tục hành chính này (điều 20) hoặc người mà có thể gây ra mối lo ngại về sự thiên vị (điều 21). Việc từ chối trước buổi xét xử cần được giải thích bằng văn bản hoặc ghi thành biên bản. Việc giải thích sẽ không được chấp nhận nếu như người liên quan đó, do không áp dụng lý do từ chối mà người đó đã biết, đã tham dự buổi xét xử. Đối với phán quyết về việc từ chối áp dụng các câu 2 đến 4 mục 4 điều 20.

## **Chương 1a**

### **Đẩy mạnh thủ tục cấp phép**

#### **§ 71a Khả năng áp dụng**

Nếu thủ tục hành chính có mục tiêu là phê duyệt một sự cấp phép (thủ tục cấp phép) mà phục vụ cho việc thực hiện các dự án trong khuôn khổ hoạt động kinh doanh của người nộp đơn, thì áp dụng theo các điều 71b đến 71e.

#### **§ 71b Sự nhanh chóng trong thủ tục cấp phép**

Cơ quan cấp phép cần quan tâm giải quyết về mặt thực tiễn cũng như mặt pháp lý để có thể hoàn thiện thủ tục trong một thời hạn hợp lý và đặc biệt là xúc tiến nhanh các thủ tục khi được yêu cầu.

#### **§ 71c Tư vấn và thông tin**

(1) Nếu cần thiết, cơ quan cấp phép cần cung cấp các thông tin về khả năng xúc tiến nhanh các thủ tục, kể cả các thuận lợi và khó khăn liên quan đến giải quyết thủ tục. Khi được đề nghị, có thể cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dưới dạng điện tử, nếu như điều đó là phù hợp xét về mặt vai trò, ý nghĩa hoặc mức độ phức tạp của vấn đề.

(2) Nếu cần thiết, cơ quan cấp phép trao đổi với những người nộp đơn ngay từ trước khi họ nộp đơn xin cấp phép về những mặt sau:

1. họ cần có hồ sơ và giấy tờ chứng minh nào,
2. có thể công nhận những kiểm tra chuyên môn nào trong thủ tục cấp phép,
3. có thể ưu tiên sự tham gia của người khác hoặc của công chúng theo cách nào để tạo điều kiện cho thủ tục cấp phép,
4. liệu rằng có thích hợp không khi tự mình tìm hiểu, giải thích trước về mặt pháp lý các điều kiện thực tiễn cụ thể về cấp phép (Thủ tục tự chứng minh).

Cơ quan nhà nước có thể để các cơ quan khác, nếu như người nộp đơn đồng ý, và những người khác tham gia vào công việc cấp phép.

(3) Sau khi nộp đơn, người nộp cần được thông báo ngay để biết liệu các thông tin và hồ sơ nộp đã đầy đủ chưa và dự kiến thời gian giải quyết thủ tục là bao lâu.

#### **§ 71d Thủ tục ưu tiên**

(1) Nếu cần có sự tham gia của các cơ quan công quyền vào thủ tục cấp phép, thì cơ quan chức năng cần yêu cầu cơ quan công quyền đó cùng đóng góp ý kiến vào và theo thời hạn đặt ra, nếu như điều đó là cần thiết và thực tế có thể được, đặc biệt là theo yêu cầu của người nộp đơn (thủ tục ưu tiên)

(2) Những ý kiến sau khi hết thời hạn trên thì không được xem xét nữa, trừ khi cơ quan cấp phép đã biết tầm quan trọng của nó hoặc cần phải biết ý nghĩa của nó hoặc những ý kiến đó có vai trò quan trọng đối với tính hợp pháp của quyết định.

### **§ 71e Hợp về đơn đề nghị**

Theo yêu cầu của người nộp đơn cơ quan nhà nước cần triệu tập một cuộc họp với tất cả các cơ quan liên quan khác và có sự tham gia của người nộp đơn.

## **Chương 2**

### **Quy trình xây dựng kế hoạch**

#### **Điều 72 Áp dụng các quy định về quy trình xây dựng kế hoạch**

(1) Nếu có các quy định về một quy trình xây dựng kế hoạch, thì áp dụng từ điều 73 đến 78 cho quy trình xây dựng kế hoạch và nếu các điều này không quy định khác, thì áp dụng các quy định còn lại của luật này; điều 51 trở đi và 71a đến 71e không được áp dụng. Áp dụng điều 29 để đảm bảo việc xem xét hồ sơ được tiến hành theo quy định.

(2) Phải công bố công khai thông báo theo điều 17 khoản 2 câu 2 và các yêu cầu theo điều 17 khoản 4 câu 2 trong quy trình xây dựng kế hoạch. Việc công bố công khai được thực hiện bằng cách cơ quan nhà nước phải công bố thông báo và công bố yêu cầu trong tờ thông báo chính thức của cơ quan và ngoài ra còn công bố trên các tờ báo tại địa phương phổ biến trong lĩnh vực mà dự án dự kiến tác động.

#### **Điều 73 Quy trình tư vấn**

(1) Chủ dự án phải nộp bản kế hoạch cho cơ quan tư vấn để tiến hành quy trình tư vấn. Bản kế hoạch bao gồm các bản vẽ và các giải thích về dự án, lý do và mảnh đất liên quan đến dự án và các công trình.

(2) Trong thời hạn một tháng sau khi tiếp nhận bản kế hoạch hoàn chỉnh, cơ quan tư vấn yêu cầu cơ quan quản lý dự án cho ý kiến và tổ chức để kế hoạch được giải trình tại các xã triển khai dự án.

(3) Trong thời hạn 3 tuần kể từ khi tiếp nhận kế hoạch, các xã theo khoản 2 điều này phải giải trình trong thời hạn một tháng để xem xét kế hoạch. Có thể bỏ qua việc giải trình về kế hoạch, nếu nhóm đối tượng bị ảnh hưởng đã biết được kế hoạch và cho họ cơ hội trong thời hạn thích hợp xem xét bản kế hoạch.

(3a) Các cơ quan theo khoản 2 của điều này phải cho biết quan điểm của mình trong thời hạn mà cơ quan tư vấn đã đưa ra. Thời hạn này không được phép kéo dài quá 3 tháng. Các ý kiến được đưa ra sau khi hết thời hạn giải trình sẽ không được xem xét



đến, trừ khi như cơ quan lập kế hoạch đã biết hoặc phải biết đến hoặc nó có vai trò lớn đối với tính hợp pháp của quyết định.

(4) Những người mà quyền lợi của họ bị ảnh hưởng bởi dự án có thể kiến nghị bằng văn bản hoặc theo mẫu để phản đối kế hoạch tại cơ quan tư vấn hoặc tại xã trong thời hạn 2 tuần sau khi hết hạn giải trình. Trong trường hợp được nêu tại khoản 3 câu 2, cơ quan tư vấn xác định thời hạn nộp đơn khiếu nại. Hết thời hạn nộp đơn khiếu nại, tất cả những khiếu nại không dựa trên danh nghĩa luật sư pháp đặc biệt đều không được chấp nhận. Trong thông báo giải trình hoặc trong thông báo về thời hạn nộp đơn khiếu nại phải hướng dẫn về thời hạn khiếu nại này.

(5) Các xã nơi mà kế hoạch cần được giải trình phải thông báo trước về việc giải trình theo thông lệ tại địa phương. Trong thông báo phải nêu lên:

1. thời gian và địa điểm mà kế hoạch xem xét được giải trình;
2. về việc các đơn khiếu nại nếu có cần phải nộp tại cơ quan được nêu khi công bố trong thời hạn khiếu nại;
3. về việc có thể thảo luận mà không cần sự có mặt của bên liên quan trong thời gian giải trình;
4. về việc
  - a) có thể thông báo công khai cho người đã nộp đơn khiếu nại về thời gian giải trình
  - b) có thể thay thế việc phát các bản quyết định về các khiếu nại bằng việc công bố công khai,

nếu dự kiến phải phát hoặc thông báo nhiều hơn 50 lần .

Phải thông báo cho đối tượng bị ảnh hưởng không cư trú tại địa phương mà tên tuổi và nơi cư trú của họ đã biết hoặc có thể xác định được trong một thời hạn phù hợp, về việc cơ quan giải trình tổ chức giải trình theo hướng dẫn của câu 2 khoản 5 của điều này.

(6) Sau khi hết hạn nộp đơn khiếu nại, cơ quan tư vấn phải thảo luận với chủ dự án, các cơ quan, những bên bị ảnh hưởng cũng như những người đã nộp đơn khiếu nại về các đơn khiếu nại đối với kế hoạch được nộp đúng thời hạn và các quan điểm của các cơ quan về kế hoạch. Phải công bố thời gian thảo luận ít nhất trước một tuần theo thông lệ của địa phương. Phải thông báo cho các cơ quan, chủ dự án và những người đã nộp đơn khiếu nại về thời gian thảo luận. Nếu phải gửi nhiều hơn 50 thông báo ngoài việc gửi thông báo cho các cơ quan và chủ dự án, thì có thể thay việc gửi các thông báo này bằng việc thông báo công khai. Việc thông báo công khai được thực hiện bằng cách thông báo thời gian thảo luận trên công báo chính thức của cơ quan tư vấn và ngoài ra còn thông báo trên các tờ báo tại địa phương phổ biến trong lĩnh vực mà dự án dự kiến sẽ tác động đến, khác với câu 2 của khoản này. Có tính chất quyết định về thời hạn theo câu 2 của khoản này là thông báo trên công báo chính thức. Các trường hợp khác, áp dụng tương ứng các quy định về xét xử trong thủ tục hành chính hình thức (Điều 67 khoản 1 câu 3, khoản 2 mục số 1 và 4 và khoản 3; điều 68) cho việc thảo luận. Việc thảo luận phải hoàn thành trong thời hạn 3 tháng kể từ khi hết thời hạn khiếu nại.

(7) Khác với các quy định của khoản 6 từ câu 2 đến câu 5 của điều này, có thể xác định lịch thảo luận trong thông báo theo khoản 5 câu 2 của điều này.

(8) Nếu phải thay đổi kế hoạch mà đã được giải trình và do việc thay đổi này làm cho nhiệm vụ của một cơ quan hoặc quyền lợi của người thứ 3 bị ảnh hưởng lần đầu tiên hoặc bị ảnh hưởng lớn hơn trước đó thì phải thông báo cho họ về sự thay đổi này và tạo cơ hội cho họ góp ý kiến và khiếu nại trong thời hạn 2 tuần. Nếu việc thay đổi kế hoạch có tác động đến địa bàn của một xã khác thì phải giải trình kế hoạch bị sửa đổi tại xã này. Áp dụng tương ứng từ khoản 2 đến khoản 6 của điều này.

(9) Cơ quan tư vấn đưa ra ý kiến về kết quả tư vấn và chuyển ý kiến này cùng với kế hoạch, ý kiến của các cơ quan và những khiếu nại chưa được giải quyết đến cho cơ quan lập kế hoạch sớm nhất như có thể trong thời hạn một tháng sau khi kết thúc giải trình.

### **Điều 74 Quyết định lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch**

(1) Cơ quan lập kế hoạch ấn định kế hoạch (quyết định lập kế hoạch). Phải áp dụng các quy định về việc ra quyết định và việc kháng nghị trong thủ tục hành chính chính thức (Điều 69 và điều 70).

(2) Trong bản quyết định lập kế hoạch, cơ quan lập kế hoạch ra quyết định về các khiếu nại mà trong khi thảo luận trước cơ quan tư vấn vẫn không đạt được sự thống nhất. Cơ quan lập kế hoạch phải yêu cầu chủ dự án thực hiện các biện pháp hoặc thiết lập và duy trì các công trình cần thiết phục vụ cho lợi ích chung hoặc để tránh các tác động xấu đến các quyền của người khác. Nếu các biện pháp này hoặc các công trình này không được thực hiện hoặc không thống nhất với dự án, thì các bên bị ảnh hưởng có quyền đòi bồi thường ở mức hợp lý bằng tiền.

(3) Nếu vẫn không thể ra quyết định cuối cùng thì phải bảo lưu quyền quyết định trong bản quyết định lập kế hoạch. Khi đó, chủ dự án phải tạm dừng và nộp những hồ sơ còn thiếu hoặc hồ sơ do cơ quan lập kế hoạch yêu cầu đúng thời hạn.

(4) Phải gửi cho chủ dự án, những đối tượng bị ảnh hưởng đã biết và những người mà đơn khiếu kiện của họ đã có quyết định một bản quyết định về việc lập kế hoạch. Phải đưa ra bản sao của quyết định cùng sự trợ giúp pháp lý và một bản sao của kế hoạch đã được phê duyệt tại các xã 2 tuần để xem xét. Phải công bố thời gian và địa điểm giải trình theo thông lệ của địa phương. Khi hết thời hạn giải trình quyết định này được coi như là đã gửi cho các đối tượng bị ảnh hưởng còn lại. Trong thông báo phải hướng dẫn về việc này.

(5) Nếu phải gửi nhiều hơn 50 thông báo ngoài việc gửi cho chủ dự án theo khoản 4 điều này thì có thể thay thế việc gửi các thông báo này bằng việc thông báo công khai. Việc thông báo công khai được thực hiện bằng cách thông báo một phần đã có của bản quyết định lập kế hoạch, sự trợ giúp pháp lý và hướng dẫn về giải trình theo khoản 4 câu 2 của điều này trong tờ thông báo chính thức của cơ quan có thẩm quyền và ngoài ra còn đăng trên các tờ báo của địa phương phổ biến trong lĩnh vực mà dự án dự kiến tác động. Trong khi đăng thông báo phải đưa ra hướng dẫn. Khi hết thời hạn giải trình, phải gửi cho những đối tượng bị ảnh hưởng và những người đã nộp khiếu nại bản

quyết định. Phải hướng dẫn về việc này trong bản thông báo. Sau khi thông báo công khai, những đối tượng bị ảnh hưởng và những người đã nộp đơn khiếu nại có thể đòi hỏi bản quyết định lập kế hoạch cho đến khi hết thời hạn trợ giúp pháp lý. Đồng thời phải hướng dẫn việc này trong bản thông báo.

(6) Có thể phê duyệt kế hoạch thay cho việc quyết định về việc lập kế hoạch, nếu:

1. các quyền của người khác không bị xâm phạm hoặc những đối tượng bị ảnh hưởng đồng ý bằng văn bản với quyền sở hữu của họ hoặc đòi hỏi một quyền khác và
2. có sự thảo luận với chủ dự án của các công trình phục vụ lợi ích công cộng, mà nhiệm vụ của họ bị ảnh hưởng.

Việc phê duyệt kế hoạch có tác động pháp lý của việc lập kế hoạch với ngoại lệ là tác động sung công về mặt pháp lý. Không áp dụng các quy định về quy trình lập kế hoạch cho việc phê duyệt kế hoạch. Không cần phải kiểm tra lại thủ tục sơ bộ trước khi tiến hành khởi kiện tại tòa hành chính. Áp dụng tương tự điều 75 khoản 4.

(7) Bỏ việc lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch trong các trường hợp không quan trọng. Các trường hợp không quan trọng này là khi:

1. không ảnh hưởng đến lợi ích công cộng và khi có các quyết định bắt buộc của các cơ quan nhà nước và các quyết định này không đi ngược lại với kế hoạch và
2. không ảnh hưởng các quyền của người khác hoặc đạt được các thỏa thuận tương ứng với những đối tượng bị ảnh hưởng bởi kế hoạch.

## **Điều 75 Các tác động về mặt pháp lý của việc lập kế hoạch**

(1) Thông qua việc lập kế hoạch, xác định được phạm vi cho phép của dự án bao gồm các biện pháp cần thiết tiếp theo cho các công trình khác liên quan đến toàn bộ lợi ích công mà bị dự án đụng chạm đến. Ngoài việc lập kế hoạch, các quyết định khác của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là sự phê duyệt của các cơ quan hành chính công, việc ban tặng, các giấy phép, việc thông qua kế hoạch, việc tán thành và việc lập kế hoạch là không bắt buộc. Thông qua việc xây dựng kế hoạch, tất cả các mối quan hệ theo công luật giữa chủ dự án và những đối tượng bị ảnh hưởng bởi kế hoạch đều được điều chỉnh theo pháp luật.

(1a) Những thiếu sót là đáng kể trong việc đánh giá lợi ích tư và lợi ích công do dự án động chạm đến, nếu những thiếu sót này là hiển nhiên và những thiếu sót này ảnh hưởng đến kết quả đánh giá. Những thiếu sót đáng kể trong việc đánh giá ảnh hưởng chỉ dẫn đến hủy bỏ quyết định lập kế hoạch hoặc hủy bỏ việc phê duyệt kế hoạch, nếu thiếu sót đó không thể khắc phục bằng việc bổ sung kế hoạch hoặc bằng một quy trình bổ sung cho kế hoạch.

(2) Nếu không thể khiếu nại được quyết định lập kế hoạch, thì sẽ loại trừ những yêu cầu tạm ngừng dự án, yêu cầu hủy bỏ hoặc thay đổi công trình hoặc yêu cầu tạm ngừng việc sử dụng đề án. Nếu các ảnh hưởng không thể thấy trước của dự án hoặc của các công trình tương ứng với kế hoạch đã được lập tác động đến quyền của người khác chỉ sau khi hết thời hạn khiếu nại kế hoạch, thì đối tượng bị ảnh hưởng có thể yêu cầu các biện pháp khắc phục hoặc yêu cầu thiết lập và duy trì các công trình mà loại bỏ những tác động bất lợi. Cơ quan lập kế hoạch yêu cầu chủ dự án phải thực hiện các biện pháp này. Nếu những biện pháp này hoặc các công trình không được thực hiện hoặc không thể thống nhất với dự án, thì yêu cầu bồi thường hợp lý bằng tiền. Nếu các biện pháp hoặc các công trình là cần thiết theo nội dung của câu 2, vì sau khi kết thúc quy trình lập kế hoạch có sự thay đổi trên mảnh đất bên cạnh thì người chủ sở hữu của mảnh đất bên cạnh phải chịu các chi phí phát sinh do đây, nếu như những thay đổi do các hiện tượng tự nhiên hoặc thiên tai đã gây ra. Không áp dụng câu số 4.

(3) Phải nộp đơn bằng văn bản yêu cầu thiết lập các công trình hoặc yêu cầu bồi thường thỏa đáng theo khoản 2 câu 2 và câu 4 cho cơ quan lập kế hoạch. Đơn yêu cầu này chỉ được chấp nhận trong thời hạn 3 năm kể từ thời điểm đối tượng bị ảnh hưởng biết được các tác động bất lợi của dự án tương ứng với kế hoạch đã được lập không thể khiếu nại được hoặc của công trình. Đơn yêu cầu không được chấp nhận nếu kế hoạch đó đã được thực hiện xong trên 30 năm.

(4) Nếu kế hoạch không được bắt đầu thực hiện trong thời hạn 5 năm sau khi hết hạn khiếu nại được kế hoạch, thì kế hoạch đó hết hiệu lực.

#### **Điều 76 Sửa đổi kế hoạch trước khi hoàn tất dự án**

(1) Nếu phải sửa đổi kế hoạch đã được xây dựng xong trước khi hoàn thành đề án thì cần phải thực hiện một quy trình lập kế hoạch mới.

(2) Khi sửa đổi những phần kế hoạch không quan trọng, cơ quan lập kế hoạch có thể không cần tiến hành một quy trình lập kế hoạch mới, nếu việc sửa đổi không động chạm đến quyền lợi của người khác hoặc nếu những đối tượng bị ảnh hưởng đã đồng ý với những thay đổi này.

(3) Nếu cơ quan lập kế hoạch trong các trường hợp của khoản 2 điều này hoặc trong các trường hợp khác khi thay đổi những phần không quan trọng của kế hoạch phải tiến hành một quy trình xây dựng kế hoạch, thì cơ quan này không cần phải tiến hành giải trình và không cần công bố công khai quyết định xây dựng kế hoạch.

#### **Điều 77 Hủy bỏ quyết định lập kế hoạch**

Nếu một dự án đã được thực hiện mà phải chấm dứt thực hiện thì cơ quan lập kế hoạch phải hủy bỏ quyết định lập kế hoạch. Trong quyết định hủy bỏ đó, chủ dự án phải khôi phục lại tình trạng như trước đó hoặc phải thực hiện các biện pháp khác thích hợp, nếu việc chấm dứt thực hiện dự án này cần thiết đối với lợi ích chung hoặc để tránh các tác động bất lợi đến các quyền của người khác. Nếu cần thiết phải thực hiện các biện pháp này, bởi vì sau khi kết thúc quy trình lập kế hoạch, có các thay đổi xuất hiện trên mảnh đất bên cạnh, thì chủ dự án có thể phải thực hiện các biện pháp phù hợp do cơ quan

xây dựng kế hoạch quyết định. Tuy nhiên, chủ sở hữu mảnh đất bên cạnh phải chịu các chi phí phát sinh qua đó, nếu như những thay đổi do các hiện tượng tự nhiên hoặc thiên tai đã gây ra.

## **Điều 78 Sự chồng chéo của nhiều dự án**

(1) Nếu nhiều dự án độc lập trùng lặp nhau, mà để triển khai được các dự án này cần phải tiến hành quy trình lập kế hoạch, nên chỉ có thể có một quyết định thống nhất cho các dự án này hoặc các phần của các dự án này và nếu luật liên bang quy định phải thực hiện ít nhất một quy trình xây dựng kế hoạch, thì chỉ tiến hành một quy trình xây dựng cho các dự án này hoặc cho các phần của các dự án này.

(2) Thẩm quyền và quy trình lập kế hoạch được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình lập kế hoạch mà quy định cho bất kỳ một công trình nào động chạm đến một nhóm các đối tượng lớn hơn. Nếu có những thắc mắc về việc văn bản quy phạm pháp luật nào được áp dụng, và trong trường hợp nhiều cơ quan nhà nước cấp liên bang chịu trách nhiệm về các lĩnh vực hoạt động của các cơ quan nhà nước liên bang tối cao theo các quy định của văn bản quy phạm pháp luật đang được xem xét, thì việc các văn bản quy phạm pháp luật nào được áp dụng sẽ do chính phủ liên bang hoặc cơ quan có thẩm quyền tối cao sẽ quyết định. Nếu có thắc mắc về việc văn bản quy phạm pháp luật nào được áp dụng và nếu một cơ quan nhà nước cấp liên bang và một cơ quan nhà nước của bang cùng chịu trách nhiệm theo các văn bản quy phạm pháp luật đang được xem xét và trong trường hợp cơ quan nhà nước tối cao cấp liên bang và cơ quan của bang không thống nhất được về việc này, thì chính phủ liên bang và chính phủ của bang tiến hành thống nhất về việc văn bản quy phạm pháp luật nào được áp dụng.

## **Phần VI**

### **Thủ tục trợ giúp pháp lý**

#### **§ 79 Các trợ giúp pháp lý phản đối lại quyết định hành chính**

Đối với các trợ giúp pháp lý chính thức phản đối lại quyết định hành chính thì áp dụng theo luật tố tụng hành chính và các quy định pháp lý hướng dẫn thực hiện luật đó, nếu như không có điều gì khác được quy định theo luật; các trường hợp còn lại thì áp dụng theo các quy định của luật này.

#### **§ 80 Bồi thường chi phí trong thủ tục hành chính chuẩn bị kháng cáo**

(1) Nếu việc khiếu nại thành công thì thực thể pháp lý mà cơ quan của nó ban hành quyết định hành chính bị khiếu nại, phải thanh toán cho người khiếu nại các chi phí cần thiết để bảo vệ quyền và theo đuổi việc khiếu nại phù hợp với mục đích. Điều này cũng

áp dụng nếu như việc khiếu nại không thành công chỉ vì vi phạm nhỏ một quy định về hình thức và thủ tục theo điều 45. Nếu việc khiếu nại không thành công thì người nộp đơn khiếu nại phải thanh toán cho cơ quan nhà nước đã ban hành quyết định hành chính bị khiếu nại đó các chi phí cần thiết để bảo vệ quyền và theo đuổi việc khiếu nại phù hợp với mục đích; điều này không áp dụng nếu việc khiếu nại phản đối một quyết định hành chính được nộp mà quyết định hành chính đó được ban hành trong khuôn khổ

1. một mối quan hệ hành chính hoặc quan hệ công vụ theo luật công hiện tại hoặc đã có trước đây, hoặc là

2. một công việc, mà có thể được thực hiện thay vì nghĩa vụ công vụ theo luật định, hoặc một nghĩa vụ công vụ theo luật định, hiện tại hoặc trước đây.

Các chi phí phát sinh do việc phạm lỗi của người có quyền đòi hỏi bồi thường thì tự người đó phải chịu; việc phạm lỗi của người đại diện cũng phải được quy trách nhiệm cho người được đại diện.

(2) Các khoản phí và các khoản chi ứng trước của một luật sư hoặc một người được ủy quyền khác cũng có thể đòi hỏi được bồi thường trong quá trình thực hiện thủ tục chuẩn bị kháng cáo, nếu như việc tham gia của người được ủy quyền đó là cần thiết.

(3) Cơ quan nhà nước đã quyết định về chi phí, khi được yêu cầu phải xác định khoản chi phí phải bồi thường; nếu một ủy ban hoặc một hội đồng tư vấn (theo khoản 2 điều 73 của quy chế tòa án hành chính) đã quyết định về chi phí thì việc ấn định chi phí thuộc về cơ quan nhà nước nơi ủy ban hoặc hội đồng tư vấn đó được lập. Khi quyết định về chi phí cũng phải xác định xem có cần thiết phải mời một luật sư hoặc một người được ủy quyền khác tham gia không.

(4) Các khoản 1 đến 3 cũng được áp dụng đối với thủ tục hành chính chuẩn bị kháng cáo trong các hoạt động của thẩm phán.

## **Phần VII**

### **Công việc danh dự, các ủy ban**

#### **Chương 1**

#### **Công việc danh dự**

##### **§ 81 Việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về công việc danh dự**

Áp dụng các điều 82 đến điều 87 cho công việc danh dự trong thủ tục hành chính, nếu các văn bản quy phạm pháp luật không quy định khác.

##### **§ 82 Nghĩa vụ thực hiện công việc danh dự**

Chỉ có nghĩa vụ thực hiện công việc danh dự khi văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc này.

##### **§ 83 Thực hiện công việc danh dự**

(1) Người thực hiện công việc danh dự phải thực hiện công việc theo lương tâm và không thiên vị.

(2) Trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình, người thực hiện công việc danh dự có nghĩa vụ thực hiện công việc theo lương tâm và không thiên vị và đặc biệt có nghĩa vụ giữ bí mật. Nghĩa vụ giữ bí mật này phải được ghi thành văn bản.

##### **§ 84 Nghĩa vụ giữ bí mật**

(1) Sau khi hoàn thành công việc danh dự, người thực hiện công việc danh dự cũng phải bảo đảm bí mật về các công việc có liên quan đến họ. Không áp dụng quy định về nghĩa vụ giữ bí mật đối với các thông báo trong giao dịch công vụ hoặc về các công việc công khai hoặc theo tầm quan trọng của các công việc này không cần phải giữ bí mật.

(2) Người thực hiện công việc danh dự không được phép khai trước tòa án lẫn ngoài tòa án hoặc giải thích về các công việc mà người đó phải giữ bí mật mà không có sự cho phép.

(3) Chỉ cấm không cho phép khai với tư cách là nhân chứng, nếu việc khai này gây ra những bất lợi cho lợi ích của Liên bang hoặc lợi ích của một bang hoặc gây hại nghiêm trọng hoặc gây khó khăn đáng kể cho việc hoàn thành các nhiệm vụ công cộng.

(4) Nếu người thực hiện công việc danh dự là người có liên quan trong một phiên tòa hoặc việc khai báo của anh ta phục vụ việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh ta, thì anh ta cũng chỉ được phép khai trước tòa khi đáp ứng đủ các điều kiện của khoản 3 của

điều này; người đó chỉ bị cấm không được khai, nếu lợi ích công cộng khẩn cấp đòi hỏi việc đó. Nếu cấm không được phép khai thì quyền lợi công phải bảo vệ người thực hiện công việc danh dự.

(5) Cơ quan giám sát có thẩm quyền giao việc cho phép khai theo khoản 2 đến khoản 4 của điều này cho đơn vị đã bổ nhiệm người thực hiện công việc danh dự.

## **§ 85 Bồi thường**

Người thực hiện công việc danh dự có quyền đòi bồi thường những phí tổn cần thiết và mất mát về thu nhập.

## **§ 86 Việc miễn nhiệm**

Các cá nhân đã được cử để thực hiện công việc danh dự, có thể được cơ quan mà trước đó đã bổ nhiệm họ miễn nhiệm, nếu có lý do nghiêm trọng. Lý do nghiêm trọng đặc biệt là khi người thực hiện công việc danh dự:

1. đã vi phạm nghĩa vụ của người đó một cách nghiêm trọng hoặc đã tỏ ra không xứng đáng,
2. không thể tiếp tục thực hiện công việc của mình theo đúng quy định.

## **§ 87 Các vi phạm hành chính**

(1) Một người được coi là vi phạm hành chính, nếu người đó

1. không thực hiện công việc danh dự, mặc dù người đó có trách nhiệm phải thực hiện công việc danh dự đó,
2. bỏ dở việc thực hiện công việc danh dự, mà người đó phải làm mà không có lý do xác đáng.

(2) Có thể xử phạt hành vi vi phạm hành chính bằng phạt tiền.

## **Chương 2**

### **Các ủy ban**

#### **§ 88 Việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về các ủy ban**

Áp dụng các điều 89 đến điều 93 đối với các ủy ban, hội đồng và các tổ chức tập thể khác (các ủy ban), nếu các ủy ban này hoạt động theo một thủ tục hành chính, nếu các



văn bản quy phạm pháp luật không quy định khác.

### **§ 89 Trật tự trong các cuộc họp**

Chủ tọa cuộc họp khai mạc, chủ trì và bế mạc họp. Chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm về trật tự trong cuộc họp.

### **§ 90 Quyền ra nghị quyết**

(1) Các ủy ban có thể ra nghị quyết, nếu tất cả các ủy viên được mời tới họp và hơn một nửa số ủy viên, nhưng ít nhất có 3 trong số các ủy viên được quyền bỏ phiếu tham dự cuộc họp. Cũng có thể lập các nghị quyết bằng văn bản, nếu không có viên ủy nào phản đối.

(2) Nếu một công việc bị trì hoãn lại vì không có quyền ra nghị quyết và nếu ủy ban cần họp để giải quyết vấn đề tương tự của ủy ban, thì ủy ban có quyền ra quyết định mà không cần chú ý đến số lượng người tham dự, nếu trong giấy mời triệu tập đã nêu trước việc này.

### **§ 91 Việc đưa ra nghị quyết**

Các nghị quyết được thông qua nếu nhận được phần đông số phiếu tán thành. Trong trường hợp số phiếu tán thành và phản đối bằng nhau thì lá phiếu của chủ tọa cuộc họp sẽ quyết định, nếu chủ tọa cuộc họp có quyền bỏ phiếu. Nếu không, kết quả bỏ phiếu ngang nhau như vậy không được chấp thuận.

### **§ 92 Việc bầu của các ủy ban**

(1) Ủy ban được bầu thông qua hình thức hô to hoặc ra hiệu hoặc thông qua bỏ phiếu, nếu không có ủy viên nào phản đối. Theo yêu cầu của một ủy viên thì phải bỏ phiếu kín.

(2) Người được bầu là người đã nhận được phần lớn số phiếu. Trong trường hợp số phiếu tán thành và số phiếu phản đối bằng nhau thì lá phiếu rút thăm của chủ tịch ban bầu cử sẽ quyết định.

(3) Nếu phải bầu nhiều vị trí cùng loại nhau, thì sẽ phải bầu theo phương pháp số phiếu cao nhất, phương pháp **d'Hondt**, ngoại trừ việc thống nhất theo một cách khác. Chủ tịch ban bầu cử rút thăm quyết định về việc phân chia vị trí bầu cuối cùng nếu khi số phiếu cao nhất bằng nhau.

### **§ 93 Biên bản cuộc họp**

Phải lập một biên bản của cuộc họp. Biên bản cuộc họp phải bao gồm những thông tin về:

1. ngày tháng và địa điểm của cuộc họp,
2. tên của chủ tọa và tên của các ủy viên tham dự cuộc họp,
3. đối tượng được thảo luận trong cuộc họp và các đơn đề xuất được đưa ra trong cuộc họp,
4. các nghị quyết được đưa ra,
5. kết quả của việc bầu chọn.

Biên bản cuộc họp phải có chữ ký chủ tọa cuộc họp và nếu có thư ký cuộc họp tham dự thì cũng phải có chữ ký của thư ký cuộc họp ký.

## **Phần VIII**

### **Các qui định cuối cùng**

#### **§ 94 Việc giao nhiệm vụ của xã**

Chính quyền các bang có thể giao các nhiệm vụ của các xã theo quy định điều 73 và 74 của luật này cho một xã khác hoặc hiệp hội các xã bằng nghị định. Các văn bản quy phạm pháp luật của các bang mà đã có các quy định tương tự vẫn được giữ nguyên.

#### **§ 95 Quy định đặc biệt về vấn đề quốc phòng**

Sau khi xác định được trường hợp phòng thủ hoặc trường hợp căng thẳng có thể bỏ qua việc tư vấn những bên liên quan (Điều 28 khoản 1), bỏ qua việc xác nhận bằng văn bản (Điều 37 khoản 2 câu 2) và bỏ qua việc lập luận bằng văn bản của một quyết định hành chính (Điều 39 khoản 1) trong các vấn đề quốc phòng. Trong các trường hợp này, khác với điều 41 khoản 4 câu 3, với ngày sau khi công bố, quyết định hành chính được coi như đã công bố. Áp dụng trường hợp tương tự cho các văn bản quy phạm pháp luật còn lại theo điều 80a của Hiến pháp.

#### **§ 96 Chuyển tiếp thủ tục**

(1) Theo các quy định của Luật này các thủ tục đã bắt đầu phải được thực hiện cho đến khi kết thúc.

(2) Việc cho phép trợ giúp pháp lý khiếu nại các quyết định đã được đưa ra trước khi luật này có hiệu lực được thực hiện theo các quy định hiện hành từ trước tới giờ.

(3) thời hạn mà đã bắt đầu trước khi luật này bắt đầu có hiệu lực, sẽ được tính theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành từ trước tới giờ.

(4) Áp dụng các quy định của luật này để bồi hoàn các chi phí trong thủ tục sơ bộ nếu thủ tục sơ bộ vẫn chưa kết thúc trước khi luật này có hiệu lực.

### **§ 97 đến điều 99**

(đã bị bãi bỏ)

### **§ 100 Các quy định của luật của các bang**

Thông qua luật, các bang có thể:

1. đưa ra một quy định phù hợp với điều 16;
2. quy định về việc đối với việc lập kế hoạch mà được thực hiện dựa trên cơ sở những qui định pháp lý của bang, các tác động pháp lý của điều 75 mục 1 câu 1 theo luật Liên bang cũng có những quyết định cần thiết.

### **§ 101 Điều khoản dành cho các bang là thành phố**

Chính quyền của các bang Berlin, Bremen và Hamburg được giao quyền điều chỉnh thẩm quyền của địa phương khác với Điều 3 để phù hợp với cơ cấu quản lý hành chính đặc biệt của các bang này.

### **§ 102 Qui định tạm thời về điều 53**

Điều 229, khoản 6 mục 1 đến 4 của Luật áp dụng Bộ luật dân sự có hiệu lực tương ứng khi áp dụng điều 53 trong bản có hiệu lực từ ngày 1.1.2002.

### **§ 103**

(Có hiệu lực)